

14 CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP

ÔN THI VÀO LỚP 10

giaoandethitienganh.info

MÔN TIẾNG ANH



LÝ THUYẾT



BÀI TẬP



CÓ ĐÁP ÁN



BÁM SÁT FORM MỚI



giaoandethitienganh.info

MỤC LỤC

CẤU TRÚC ĐỀ TUYỂN SINH 10 NH 2026-2027.....	Trang 2
CHUYÊN ĐỀ 1: PHÁT ÂM	Trang 4
CHUYÊN ĐỀ 2: TRỌNG ÂM	Trang
13	
CHUYÊN ĐỀ 3: THÌ CỦA ĐỘNG TỪ.....	Trang
19	
CHUYÊN ĐỀ 4: DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ.....	Trang
27	
CHUYÊN ĐỀ 5: GIỚI TỪ.....	Trang
30	
CHUYÊN ĐỀ 6: LIÊN TỪ.....	Trang
32	
CHUYÊN ĐỀ 7: CỤM ĐỘNG TỪ.....	Trang
35	
CHUYÊN ĐỀ 8: TỪ LOẠI.....	Trang
37	
CHUYÊN ĐỀ 9: CÂU CÓ CHỨC NĂNG GIAO TIẾP.....	Trang
40	
CHUYÊN ĐỀ 10: ĐỌC HIỂU ĐIỀN TỪ.....	Trang
42	
CHUYÊN ĐỀ 11: ĐỌC HIỂU THÔNG TIN	Trang
45	
CHUYÊN ĐỀ 12: CHUYỂN ĐỔI CÂU.....	Trang
51	
CHUYÊN ĐỀ 13: SẮP XẾP CÂU TẠO THÀNH EMAIL.....	Trang
60	

CHUYÊN ĐỀ 14: SẮP XẾP CÂU TẠO THÀNH ĐOẠN VĂN. .Trang
64

BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THÔNG DỤNG.....Trang 68

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH **CẤU TRÚC**
ĐỀ TUYỂN SINH LỚP 10 NĂM HỌC 2026-2027

MÔN: TIẾNG ANH (ĐẠI TRÀ)

1. **Hình thức:** 100% trắc nghiệm (10,0 điểm)
2. **Thời gian làm bài:** 60 phút
3. **Tổng số câu:** 40 câu. Mỗi câu đúng đạt 0,25 điểm.
4. **Bảng năng lực và cấp độ tư duy:**

Chuyên đề	Đơn vị kiến thức	Cấp độ tư duy (số câu)		
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
Phát âm	- Cách phát nguyên âm đơn /æ/, /ɑ:/, /e/ - Cách phát nguyên âm đôi /ɑɜ/, /əɜ/, /eə/ /	2		
Trọng âm	Trọng âm với từ các từ có 2 hoặc 3 âm tiết	2		
Ngữ pháp	Thì của động từ - <i>Hiện tại đơn</i> - <i>Hiện tại tiếp diễn</i> - <i>Hiện tại hoàn thành (Giảm tải năm 2026)</i> - <i>Quá khứ đơn</i> - <i>Quá khứ tiếp diễn</i> - <i>Tương lai đơn (will + bare-inf)</i>	5		
	Dạng động từ	2		

	<ul style="list-style-type: none"> - Động từ + to Vo - Động từ + V-ing - Động từ + Vo 			
	Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn	3		
	Liên từ		2	
Từ vựng	Phrasal verb		2	
	Từ loại (Word formation)		3	
Câu có chức năng giao tiếp	<p>Các chức năng giao tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Seeking help, offering help, and responding</i> - <i>Thanking and responding</i> - <i>Apologising and responding</i> - <i>Persuading and responding</i> - <i>Asking for permission and responding</i> 	1	2	
Đọc hiểu điển từ	Liên từ, đại từ quan hệ, lượng từ, mạo từ, ...	2	1	
	Chọn từ vựng	1	1	
Đọc hiểu thông tin	Hỏi tiêu đề, suy luận			1
	Từ gần nghĩa và tham chiếu		1	1
	Hỏi thông tin chi tiết	2		
Kỹ năng viết	<p>Chuyển đổi câu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Relative clauses with who/ which</i> - <i>If type 1</i> - <i>Double comparatives (Giảm tải năm 2026)</i> - <i>Comparatives/ Superlatives</i> - <i>Adverbial clauses (reason, concession, time, result)</i> - <i>Wish + past simple</i> - <i>Reported speech (Yes/No question)</i> 			4
	Sắp xếp trật tự các câu (4 - 5 câu) để tạo thành một email hoàn chỉnh			1
	Sắp xếp trật tự các câu (4 - 5 câu) để tạo thành một đoạn văn hoàn chỉnh			1
	Tổng số câu	20	12	8

	Điểm	5,0	3,0	2,0
	Tỷ lệ	50%	30%	20%

HẾT



I. NGUYÊN ÂM ĐƠN /æ/, /ɑ:/, /e/

1.1. Nguyên âm đơn /æ/ (e bẹt)

Xem video clip hướng dẫn phát âm

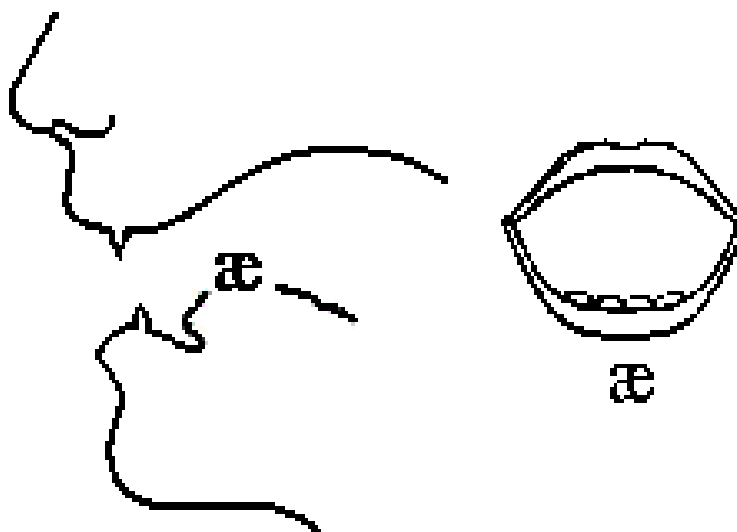
a. Cách phát âm /æ/

Bước 1: Miệng mở rộng về cả chiều ngang lẫn chiều dọc.

Bước 2: Lưỡi và quai hàm hạ xuống thấp sao cho đầu lưỡi chạm nhẹ vào mặt trong răng cửa hàm dưới.

Bước 3: Giữ nguyên khẩu hình và phát âm gọn âm /æ/.

Dưới đây là hình ảnh minh họa khẩu hình miệng của người nói khi phát âm chuẩn âm /æ/ các em tham khảo nhé.



b. Các em luyện phát âm các ví dụ sau:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
bat	n	/bæt/	con dơi

calendar	n	/'kælɪndə(r)/	lịch
mat	n	/mæt/	cái chiếu
man	n	/mæn/	người đàn ông

c. Dấu hiệu nhận biết âm /æ/

*Với từ có một âm tiết và chứa chữ “a” thì chữ “a” trong từ thường được phát âm thành âm /æ/. Thường có các cụm sau: “at”, “ad”, “ac”, “an”, “ap” ...

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
chat	v	/tʃæt/	nói chuyện
hat	n	/hæt/	cái mũ
cat	n	/kæt/	con mèo
fat	adj	/fæt/	béo, mập
gap	n	/gæp/	khe hở
ban	v	/bæn/	cấm
fan	n	/fæn/	cái quạt

**Với từ có từ hai âm tiết trở lên và trọng âm được đánh vào âm tiết chứa chữ “a” thì chữ “a” sẽ được phát âm thành âm /æ/.

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
camera	n	/'kæmrə/	máy ảnh
calendar	n	/'kælɪndə(r)/	lịch
advantage	n	/əd'væntɪdʒ/	lợi thế
animal	n	/'æɪnɪml/	động vật
challenge	n	/'tʃælɪndʒ/	thử thách
disaster	n	/dɪ'zæstər/	tai họa

1.2. Nguyên âm đơn /ɑ:/ (âm a dài)

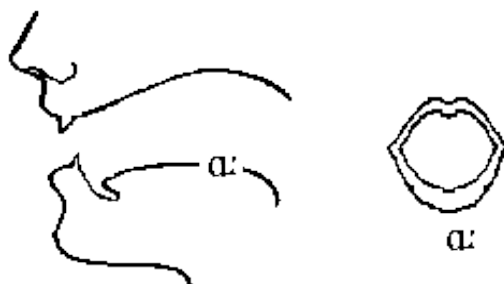
a. Cách phát âm âm /ɑ:/

Bước 1: Phần miệng mở rộng một cách tự nhiên, cằm môi thả lỏng

Bước 2: Lưỡi được hạ thấp xuống

Bước 3: Phát âm /ɑ:/

Dưới đây là hình ảnh minh họa khẩu hình miệng của người nói khi phát âm chuẩn âm /ɑ:/



b. Các em luyện phát âm các ví dụ sau:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
ask	v	/ɑ:sk/	hỏi
large	adj	/lɑ:dʒ/	to lớn, rộng
card	n	/kɑ:d/	thẻ, thiệp
father	n	/'fɑ:ðə(r)/	bố

c. Dấu hiệu nhận biết âm /ɑ:/

**Từ có chứa chữ "a", theo sau là chữ "r"*

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
faraway	adj	/'fɑ:rəweɪ/	xa xăm
large	adj	/lɑ:rdʒ/	rộng
chart	n	/tʃɑ:rt/	biểu đồ
star	n	/stɑ:r/	ngôi sao
park	n	/pɑ:k/	công viên
apart	adv	/ə'pɑ:t/	cách nhau
*guard	n	/gɑ:d/	bảo vệ

****Một số từ có chứa cụm "as", "an", "af", "au" có thể được phát âm thành âm /ɑ:/ (theo British English) hoặc âm /æ/ (theo American English)**

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm (British)	Phiên âm (American)	Ý nghĩa
dance	v	/dɑ:ns/	/dæns/	nhảy múa
draft	n	/dra:ft/	/dræft/	bản thảo
classroom	n	/	/'klæsru:m/	lớp học

m		'kla:sru:m/		
ask	v	/ɑ:sk/	/æsk/	hỏi
answer	v	/'ɑ:nsə(r)/	/'ænsə(r)/	trả lời
half	n	/hɑ:f/	/hæf/	một nửa
afternoon	n	/'ɑ:ftə 'nu:n/	/'æftər 'nu:n/	buổi chiều
aunt	n	/ɑ:nt/	/ænt/	cô, dì
laugh	v	/lɑ:f/	/læf/	cười

1.3. Nguyên âm đơn /e/

a. Cách phát âm âm /e/

Trong tiếng Anh, âm /e/ có cách phát âm tương đối giống với khi phát âm chữ e trong tiếng Việt. Khi phát âm âm này, người học thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1: Miệng mở rộng tự nhiên theo chiều ngang.

Bước 2: Lưỡi nâng lên một độ cao vừa phải và quai hàm hạ thấp xuống một chút.

Bước 3: Giữ nguyên khẩu hình ấy, phát âm âm /e/ và cảm nhận sự co lại của hai khóe môi.

Dưới đây là hình ảnh minh họa về khẩu hình miệng của người nói khi phát âm âm /e/ trong tiếng Anh:



b. Các em luyện phát âm các ví dụ sau:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
bread	n	/bred/	bánh mì
red	adj	/red/	màu đỏ
any	deter.	/'eni/	bất kì
bed	n	/bed/	giường

c. Dấu hiệu nhận biết âm /e/

**Khi từ có một âm tiết chứa chữ “e” và kết thúc bằng một hay nhiều phụ âm thì chữ e thường được phát âm thành âm /e/.*

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
red	n	/red/	màu đỏ
neck	n	/nek/	cái cổ
merry	adj	/'meri/	vui vẻ
bet	v	/bet/	đánh cược
bell	n	/bel/	cái chuông
hen	n	/hen/	con gà mái
spend	v	/spend/	tiêu xài
Đặc biệt			
any	deter.	/'eni/	bất kì
anything	pro.	/'eniθɪŋ/	bất kì thứ gì
many	deter.	/'meni/	nhiều

***Từ có chứa “ea” thường được phát âm thành /e/.*

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
head	n	/hed/	cái đầu
dead	adj	/ded/	đã chết
bread	n	/bred/	bánh mì
feather	n	/'feðə(r)/	lông
weather	n	/'weðə(r)/	thời tiết
thread	n	/θred/	sợi chỉ, sợi dây
spread	v	/spred/	truyền bá, lan ra
jealous	adj	/'dʒeləs/	ghen ty, đố kỵ
ready	adj	/'redi/	sẵn sàng

Xem video clip hướng dẫn phát âm

II. NGUYÊN ÂM ĐÔI /aʊ/, /əʊ/, /eə/

2.1. Nguyên âm đôi /aʊ/

a. Cách phát âm /aʊ/



Âm /aʊ/ sẽ được tạo thành bởi âm /a/ và /ʊ/. Do đó, bạn chỉ cần “đọc nối từng nguyên âm lẻ lại với nhau, âm trước đọc dài hơn âm sau”:

Bước 1: Miệng mở rộng và to, lưỡi hạ thấp và phát âm âm /a/.

Bước 2: Miệng tròn dần, kéo lưỡi về sa phát âm /ʊ/, phát âm /a/ dài, /ʊ/ ngắn và nhanh.



b. Các em luyện phát âm các ví dụ sau:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
about	pre	/ə'baʊt/	về, khoảng
count	v	/kaʊnt/	đếm
cow	n	/kaʊ/	con bò
mountain	n	/maʊtn/	núi

c. Dấu hiệu nhận biết âm /aʊ/

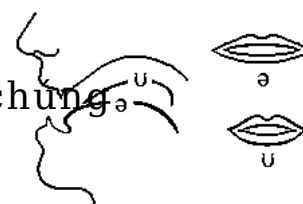
Từ có chứa “ou”, “ow” thường được phát là /aʊ/

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
around	pre	/ə'raʊnd/	xung quanh
cloud	n	/klaʊnd/	đám mây
mouth	n	/maʊθ/	miệng
plough	n	/plaʊ/	cái cày
fountain	n	/'faʊntən/	vòi phun nước
loud	adj	/laʊd/	(âm thanh) to, âm ỉ
power	n	/'paʊə(r)/	sức mạnh, quyền lực
tower	n	/'taʊə(r)/	tòa tháp
brown	n	/braʊn/	màu nâu

2.2. Nguyên âm đôi /əʊ/

a. Cách phát âm âm /əʊ/

Nguyên âm đôi /əʊ/ là sự kết hợp của âm /ə/ và âm /ʊ/. Khi phát âm nguyên âm đôi này, chúng ta chuyển dần từ âm /ə/ sang âm /ʊ/ với một số lưu ý như sau:



Môi: chuyển khẩu hình môi từ hơi mở đến khi thành một hình tròn nhỏ.

Lưỡi: đưa lưỡi lên phía trên miệng rồi dần lùi về phía sau.

Độ dài hơi: phần âm /ə/ trong nguyên âm đôi được phát âm rõ, dài và mạnh so với phần âm /ɜ/.

b. Các em luyện phát âm các ví dụ sau:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
shoulder	n	/ˈʃəʊldər/	vai
road	n	/rəʊd/	con đường
potato	n	/pəˈteɪtəʊ/	khoai tây
slow	adj	/sləʊ/	chậm

c. Dấu hiệu nhận biết âm /əʊ/

* Từ có chữ “o” đứng ở cuối một từ có thể được phát âm là /əʊ/.

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
ago	adv	/əˈgəʊ/	trước đây
piano	n	/piˈænəʊ/	đàn piano
mango	n	/ˈmæŋgəʊ/	xoài
radio	n	/ˈreɪdiəʊ/	máy thu thanh

**Từ có cụm “oa” khi ở trong một từ có một âm tiết tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm có thể được phát âm là /əʊ/.

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
boat	n	/bəʊt/	thuyền
coat	n	/kəʊt/	áo khoác
coach	n	/kəʊtʃ/	huấn luyện viên
goal	n	/gəʊl/	mục tiêu
coal	n	/kəʊl/	than đá

***Từ có cụm “ow”, “old” cũng được phát âm là /əʊ/

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
grow	v	/grəʊ/	phát triển

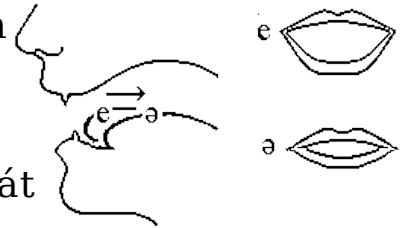
show	v	/ʃəʊ/	trình diễn
old	adj	/əʊld/	già, cũ
pillow	n	/'pɪləʊ/	cái gối
cold	adj	/kəʊld/	lạnh

2.3. Nguyên âm đôi /eə/

a. Cách phát âm âm /eə/

Âm /eə/ là sự kết hợp giữa âm /e/ và âm /ə/. Để phát âm âm này ta làm như sau:

Bước 1: Hơi kéo hai khóe miệng sang hai bên, đặt lưỡi ở độ cao trung bình để phát âm âm /e/.



Bước 2: Sau đó thu hai khóe miệng về, kéo lưỡi về phía sau để phát âm âm /ə/.

b. Các em luyện phát âm các ví dụ sau:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
bear	n	/beə(r)/	con gấu
chair	n	/tʃeə(r)/	ghế
pear	n	/peə(r)/	quả lê
rare	adj	/reə(r)/	hiếm
stair	n	/steə(r)/	cầu thang
prepare	v	/prɪ'peə(r)/	chuẩn bị

c. Dấu hiệu nhận biết âm /eə/

*Từ có chứa cụm "are", "air" được phát âm thành /eə/.

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
care	n	/keə(r)/	sự quan tâm, chăm sóc
share	n, v	/ʃeə(r)/	sự đóng góp, chia sẻ
compare	v	/kəm'peə(r)/	so sánh, đối chiếu

prepare	v	/prɪ'peə(r)/	chuẩn bị, sửa soạn
scare	v	/skeə(r)/	làm sợ, kinh hãi
careful	adj	/'keəfl/	cẩn thận
rarely	adv	/'reəli/	hiếm khi, ít khi
stair	n	/steə(r)/	cầu thang
hair	n	/heə(r)/	tóc
chair	n	/tʃeə(r)/	ghế
repair	v	/rɪ'peə(r)/	sửa chữa
fairy	n	/'feəri/	nàng tiên
pairing	n	/'peəriŋ/	sự ghép đôi
haircut	n	/'heəkʌt/	kiểu tóc, cắt tóc

****Một số từ có chứa cụm “ear”, “ei” cũng được phát âm là /eə/.**

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
swear	v	/sweə(r)/	thề, tuyên thệ
pear	n	/peə(r)/	quả lê
wear	v	/weə(r)/	mặc, đeo
bear	n	/beə(r)/	con gấu
their	pro	/ðeə(r)	của họ



CHUYÊN ĐỀ 2: TRỌNG ÂM

I. ĐỊNH NGHĨA VỀ TRỌNG ÂM

Tiếng Anh là ngôn ngữ đa âm tiết. Những từ có hai âm tiết trở lên luôn có một âm tiết phát âm khác biệt hẳn so với những âm tiết còn lại về độ dài, độ lớn và độ cao. Âm tiết nào được phát âm to hơn, giọng cao hơn và kéo dài hơn các âm khác trong cùng một từ thì ta nói âm tiết đó được nhấn trọng âm. Hay nói cách khác, trọng âm rơi vào âm tiết đó.

Khi nhìn vào phiên âm của một từ thì trọng âm của từ đó

được kí hiệu bằng dấu (') ở phía trước, bên trên âm tiết đó.

- ✓ happy /'hæpi/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
- ✓ arrange / ə'reɪndʒ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
- ✓ engineer / endʒɪ'niə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

II. ÂM TIẾT TIẾNG ANH

Để hiểu được trọng âm của một từ, trước hết chúng ta phải hiểu được thế nào là âm tiết. Mỗi từ đều được cấu tạo từ các âm tiết. Âm tiết là một đơn vị phát âm, gồm có một âm nguyên âm (/ʌ/, /æ/, /ɑ:/, /ɔ:/, /ʊə/...) và các phụ âm (p, k, t, m, n....) bao quanh hoặc không có phụ âm bao quanh. Từ có thể có một, hai, ba hoặc nhiều hơn ba âm tiết.

- ✓ beautiful /'bjʊ:tɪfl/: có ba âm tiết.
- ✓ quickly /'kwɪkli/: có hai âm tiết.

III. TRỌNG ÂM VỚI TỪ CÁC TỪ CÓ 2 ÂM TIẾT

3.1. Danh từ, tính từ có 2 âm tiết

Đối với các danh từ và tính từ có 2 âm tiết, thì trọng âm thường được nhấn vào âm tiết thứ nhất.

Words	Pronunciation	Type	Meaning
answer	/'ænsər/	n	câu trả lời
chapter	/'tʃæptər/	n	chương (sách)
summer	/'sʌmər/	n	mùa hè
question	/'kwɛstʃən/	n	câu hỏi
music	/'mju:zɪk/	n	âm nhạc
ticket	/'tɪkɪt/	n	vé
better	/'betər/	adj	tốt hơn
happy	/'hæpi/	adj	vui vẻ
active	/'æktɪv/	adj	năng động
easy	/'i:zi/	adj	dễ dàng

Ngoại lệ: Nếu danh từ 2 âm tiết mà âm tiết thứ 2 có chứa nguyên âm đôi (/ɪə/, /eə/, /eɪ/, /ɔɪ/, /əʊ/, /aʊ/, /aɪ/, /ʊə/) hoặc nguyên âm dài (/i:/, /ɜ:/, /u:/, /ɔ:/, /ɑ:/) thì trọng âm sẽ rơi vào âm tiết thứ 2.

Words	Pronunciation	Type	Meaning
machine	/mə'ʃi:n/	n	máy móc

design	/di'zain/	n	bản phác hoạ
mistake	/mi'steik/	n	lỗi
balloon	/bə'lu:n/	n	khí cầu, quả bóng
advice	/əd'vais/	n	lời khuyên
today	/tə'dei/	n	hôm nay
asleep	/ə'sli:p /	adj	ngủ, đang ngủ
alone	ə'ləʊn/	adj	một mình
alive	/ə'laiv/	adj	còn sống

3.2. Động từ 2 âm tiết

Với các động từ có 2 âm tiết, trọng âm thường rơi vào âm tiết số 2.

Words	Pronunciation	Type	Meaning
invest	/in'vest/	v	đầu tư
believe	/bi'li:v/	v	tin tưởng
decide	/di'said/	v	quyết định
detect	/di'tekt/	v	dò ra, tìm ra
decrease	/di'kri:s/	v	giảm xuống
apply	/ə'plai/	v	nộp đơn, áp dụng

Ngọai lệ: Âm thứ hai là nguyên âm ngắn và kết thúc bởi 1 phụ âm (hoặc không có phụ âm) có dạng **“er, en, ish, age”** ở cuối thường nhấn trọng âm ở âm tiết thứ nhất.

Words	Pronunciation	Type	Meaning
enter	/'entər/	v	vào
open	/'əʊpən/	v	mở
manage	/'mæniɪdʒ/	v	điều hành, quản lý
happen	/'hæpən/	v	xảy ra
widen	/'waɪdn/	v	mở rộng
listen	/'lisn/	v	nghe
finish	/'finiʃ/	v	hoàn thành
offer	/'ɔ:fər/	v	đề xuất
study	/'stʌdi/	v	học

damage	/'dæmɪdʒ/	v	gây thiệt hại
--------	-----------	---	---------------

IV. TRỌNG ÂM VỚI TỪ CÁC TỪ CÓ 3 ÂM TIẾT

Đối với các từ có 3 âm tiết, thì dấu nhấn thường rơi vào âm tiết thứ 1, hoặc thứ 2. Sau đây là một nguyên tắc về dấu nhấn.

4.1. Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1 (đầu tiên)

Khi danh từ gồm 3 âm tiết, nếu âm tiết thứ 2 và thứ 3 có nguyên âm ngắn thì dấu nhấn rơi vào âm tiết thứ 1.

Words	Pronunciation	Meaning
agency	/'eɪ.dʒənsi/	đại lí
company	/'kʌm.pə.ni/	công ty
conference	/'kɒn.fər.əns/	hội thảo
energy	/'enədʒi/	năng lượng
family	/'fæm.əl.i/	gia đình
industry	/'ɪn.də.stri/	ngành công nghiệp
library	/'laɪ.brər.i/	thư viện

4.2. Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

Trường hợp 1: *Khi động từ có 3 âm tiết, nếu âm tiết thứ 3 có nguyên âm ngắn và kết thúc bằng 1 phụ âm, thì dấu nhấn rơi vào âm tiết thứ 2.*

Words	Pronunciation	Meaning
consider	/kən'sɪd.ər/	cân nhắc
deliver	/dɪ'lɪv.ər/	giao hàng
determine	/dɪ'tɜː.mɪn/	xác định, quyết định
develop	/dɪ'vel.əp/	phát triển
discover	/dɪ'skʌv.ər/	khám phá
encounter	/ɪn'kaʊn.tər/	bắt gặp, chạm trán
examine	ɪg'zæm.ɪn/	kiểm tra
establish	/ɪ'stæb.lɪʃ/	thiết lập
remember	/rɪ'mem.bər/	nhớ

Trường hợp 2: Khi danh từ gồm 3 âm tiết, nếu âm tiết thứ 3 chứa 1 nguyên âm ngắn và có âm tiết thứ 2 chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi, thì dấu nhấn rơi vào âm tiết thứ 2.

Words	Pronunciation	Meaning
advantage	/əd'vɑ:n.tɪdʒ/	sự thuận lợi
banana	/bə'nɑ:.nə/	quả chuối
computer	/kəm'pjʊ:.tər/	máy vi tính
researcher	/ri'sɜ:.tʃər/	nhà nghiên cứu
disaster	/dɪ'zɑ:.stər/	tai họa, thảm họa
museum	/mju:'zi:.əm/	bảo tàng
potato	/pə'teɪ.təʊ/	khoai tây
tomato	/tə'mɑ:.təʊ/	cà chua
experience	/ɪk'spɪəriəns/	sự trải nghiệm

4.3. Một số trường hợp khác

*Đối với các từ có âm tiết cuối kết thúc bằng các cụm (hậu tố): **-ee, -eer, -ese, -nique, -esque, -oo** thì trọng âm rơi vào âm cuối.

Words	Pronunciation	Type	Meaning
Chinese	/tʃaɪ'ni:z/	n	người Trung Quốc
Vietnamese	/,vjɛt.nə'mi:z/	n	người Việt Nam
Japanese	/,dʒæp.ən'i:z/	n	người Nhật Bản
interviewee	/,ɪn.tə.vju'i:/	n	người được phỏng vấn
engineer	/,ɛn.dʒɪ'nɪər/	n	kỹ sư
pioneer	/,paɪə'nɪər/	n	người tiên phong
volunteer	/,vɒl.ən'tɪər/	n	tình nguyện viên

unique	/ju:'ni:k	adj	độc đáo
technique	/tek'ni:k/	n	kỹ thuật

****Các hậu tố không ảnh hưởng đến trọng âm của từ gốc: -able, -al, -ful, -ing, -ish, -less, -ness, -ly, -ment, -ous, ...**

Words	Pronunciation	Type	Meaning
amazing	/ə'meɪ.zɪŋ/	adj	gây ngạc nhiên
beautiful	/'bju:.tɪ.fəl/	adj	đẹp
comfortable	/'kʌm.fə.tə.bəl/	adj	thoải mái
happiness	/'hæp.i.nəs/	n	hạnh phúc
hurriedly	/'hʌr.id.li/	adv	một cách hối hả
humorous	/'hju:.mə.rəs/	adj	hài hước, vui tính
marriage	/'mæ.rɪdʒ/	n	sự kết hôn
powerless	/'paʊə.ləs	adj	không có hiệu lực
punishment	/'pʌn.ɪʃ.mənt/	n	sự trừng phạt

*****Với các hậu tố: -ious, -ial, -al, -ic, -ion, -ity** khi các từ gốc kết hợp với các hậu tố này, trọng âm rơi vào âm liền trước đó.

Words	Pronunciation	Type	Meaning
memorial	/mə'mɔ:.ri.əl/	adj	(thuộc) kỉ niệm
financial	/faɪ'næn.ʃəl/	adj	(thuộc) tài chính
ambitious	/æm'bɪʃ.əs/	adj	có nhiều tham vọng
curious	/'kjʊəri.əs/	adj	hiếu kì, tò mò
serious	/'sɪə.ri.əs/	adj	ng nghiêm túc
gracious	/'greɪ.ʃəs/	adj	duyên dáng
dramatic	/drə'mæt.ɪk/	adj	sâu sắc

historic	/hɪ'stɔrɪk/	adj	mang tính lịch sử
fantastic	/fæn'tæstɪk/	adj	tuyệt
aquatic	/ə'kwæt.ɪk/	adj	dưới nước
explosion	/ɪk'spləʊ.ʒən/	n	sự nổ
occasion	/ə'keɪ.ʒən/	n	dịp
discussion	/dɪ'skʌʃn/	(n)	cuộc thảo luận
conclusion	/kən'klu:ʒən/	n	sự kết luận
permission	/pə'mɪʃn/	n	sự cho phép
tradition	/trə'dɪʃn/	n	truyền thống
charity	/'tʃær.ə.ti/	n	Việc từ thiện
quality	/'kwɒl.ə.ti/	n	chất lượng
density	/'densəti/	n	mật độ



CHUYÊN ĐỀ 3: THÌ CỦA ĐỘNG

1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (SIMPLE PRESENT TENSE)

1. Cách dùng:

❖ Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xảy ra ở hiện tại

Ex: We go to school every day.

❖ Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật

Ex: This festival occurs every 4 years.

❖ Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, hiện tượng tự nhiên

Ex: The earth moves around the Sun.

❖ Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay.

Ex: The train leaves at 8 am tomorrow.

2. Cách chia động từ:

✚ Công thức thì hiện tại đơn với động từ to be

Thể khẳng định (Positive form)

I + am...

He/She/It/N số ít + is...

We/You/They/N số nhiều + are...

Ví dụ:

I am a student. (Tôi là một sinh viên.)
He is very smart. (Anh ấy rất thông minh.)
We are friends. (Chúng tôi là bạn bè.)

Thể phủ định (Negative form)

I + am + not...

He/She/It/N số ít + is + not...

We/You/They/N số nhiều + are + not...

Ví dụ:

I'm not a bad kid. (Tôi không phải là một đứa trẻ hư.)
He isn't my brother. (Anh ấy không phải là anh trai tôi.)
They aren't in class. (Họ không ở trong lớp học.)

Thể nghi vấn (Question form)

Am + I...?

Is + he/she/it/N số ít...?

Are + we/you/they/N số nhiều...?

Ví dụ:

Are you Phong? Yes, I am./ No, I am not.
Am I a good boy? Yes, you are. /No, you aren't
Is she 12 years old? Yes, she is. / No, she isn't.

⚡ Công thức thì hiện tại đơn với động từ thường

Thể khẳng định (Positive form)

I/We/You/They + V (nguyên thể)

He/She/It + V-s/es

I like sports. (Tôi thích thể thao.)
He plays football. (Anh ấy chơi bóng đá.)

Quy tắc thêm s/es (đối với chủ ngữ số ít)

- Thêm **es** vào những động từ tận cùng là các chữ ch, sh, o s, x, z.

watch → **watches** **wash** → **washes** **go** → **goes**
fax → **faxes** **buzz** → **buzzes**

- Thêm **s** vào những động từ còn lại:

like → **likes** **swim** → **swims** **run** → **runs**

- Động từ tận cùng bằng chữ **y** có hai trường hợp: Nếu trước **V** là một nguyên âm (**u, e, o, a, i**) thì ta thêm **s**:

play → **plays**

Nếu trước **y** là một phụ âm, ta đổi **y** → **i** rồi thêm **es**:

try → **tries**

- Các động từ không theo quy tắc:

have → **has**

Thể phủ định (Negative form)

I/We/You/They + do not + V (nguyên thể)

He/She/It + does not + V (nguyên thể)

Ví dụ:

We don't go to school on Sunday. (Chúng tôi không đi học vào Chủ nhật.)

She doesn't play football. (Cô ấy không chơi bóng đá.)

Thể nghi vấn (Question form)

Do + I/we/you/they + V (nguyên thể)?

Does + he/she/it + V (nguyên thể)?

Ví dụ:

Do they play sports? Yes, they do. / No, they don't.

Does he like judo? Yes, he does. / No, he doesn't.

3. Dấu hiệu nhận biết:

➔ **Cụm từ với "every"**

every day	mỗi ngày
every week	mỗi tuần
every month	mỗi tháng
every year...	mỗi năm

➔ **Cụm từ chỉ tần suất**

once/twice/three times/four times (một lần/hai lần/ba lần/bốn lần...)

a day/week/month/year... (một ngày/tuần/tháng/năm)

➔ **Trong câu thì hiện tại đơn thường có các từ chỉ tần suất.**

Always	: Luôn luôn
Usually	: Thường xuyên
Often	: Thông thường, thường lệ
Sometimes	: thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc
Rarely	: Hiếm khi
Never	: Không bao giờ

Trạng từ chỉ tần suất thường đứng ở ba vị trí: Trước động từ thường, giữa trợ động từ và động từ chính, sau động từ be.

Ví dụ:

1. *I usually get up early. (Tôi thường thức dậy sớm.)*

2. *We don't often stay up late. (Chúng tôi không thường thức khuya.)*

3. *Mike is always punctual. (Mike luôn đúng giờ.)*

II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS TENSE)

1. Cách dùng:

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để miêu tả:

- ✓ hành động đang xảy ra ở thời điểm nói
- ✓ một tình trạng tạm thời
- ✓ kế hoạch trong tương lai (chắc chắn xảy ra)
- ✓ hay thói quen gây khó chịu (luôn dùng với *always*).

Ví dụ:

1. *Mai is doing her homework at the moment.*
2. *He is attending a course on economics until December.*
3. *We are having the English test tomorrow.*
4. *Daniel is always taking my book without permission!*

2. Cách chia động từ:

Thể	Chủ ngữ (S)	Động từ (V)	Ví dụ
Khẳng định	I	am + V-ing	- I am learning English.
	He/She/It/ S số ít	is + V-ing	- He is studying English.
	You/We/They/ S số nhiều	are + V-ing	- We are studying English.
Phủ định	I	am not + V-ing	- I am not studying English.
	He/She/It/ S số ít	is not + V-ing	- She is not learning English.
	You/We/They/ S số nhiều	are not + V-ing	- They are not learning English.
Nghi vấn	Is + he/she/it/ S số ít	+ V-ing...?	- Is she learning English? - Is he learning English?
	Are + you/we/they/ S số nhiều	+ V-ing...?	- Are they studying English? - Are you learning English?
	Wh- + is/am/are + S +	+ V-ing...?	What is your sister doing now?
Trả lời câu hỏi (Yes/No)	Yes, S+am/is/are. No, S+ am not/isn't/aren't		- Yes, S is/am/are. - No, S isn't/ aren't/ (I'm not.)

***Cách thành lập động từ thêm "ing" (V-ing)**

Động từ kết thúc bởi một	Gấp đôi phụ âm	• run → running
--------------------------	-----------------------	-----------------

phụ âm+ nguyên âm+ phụ âm	cuối rồi thêm -ing	<ul style="list-style-type: none"> swim → swimming
Động từ tận cùng là -e	Bỏ -e thêm -ing	<ul style="list-style-type: none"> invite → inviting write → writing
Động từ tận cùng là -ie	Thay -ie bằng -y và thêm -ing	<ul style="list-style-type: none"> lie → lying die → dying
Các động từ còn lại	Thêm -ing	<ul style="list-style-type: none"> watch → watching do → doing

3. Dấu hiệu nhận biết:

- Thường đi với các trạng từ: **now** (bây giờ), **at the moment** (tại thời điểm này), **at present** (hiện tại), **today** (hôm nay)...
- Thì hiện tại tiếp diễn còn dùng sau những câu mệnh lệnh hoặc cảm thán như: **Look!** (nhìn kìa), **Listen!** (nghe kìa), **Keep silent!** (im lặng) ...

III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT TENSE)

1. Cách dùng:

Thì hiện tại hoàn thành dùng để diễn tả:

- Một hành động vừa mới xảy ra, không xác định rõ thời gian.
- Một hành động đã xảy ra ở quá khứ và còn kéo dài hiện tại, hoặc có thể kéo dài đến tương lai.
- Một hành động bắt đầu trong quá khứ đã kết thúc ngay trước thời điểm nói và kết quả hành động quan trọng ở thời điểm hiện tại.
- Mô tả kinh nghiệm, ấn tượng cho đến thời điểm hiện tại.

1. *I have sold 3 cars this week.*

2. *We have lived in Hanoi for 3 years.*

3. *He has just moved in room number 12.*

4. *This is the most delicious cake Lan has ever tasted.*

2. Cách chia động từ:

Thể	Chủ ngữ (S)	Ví dụ
	He/She/It/Tên riêng (danh từ số ít) + has I/You/They/We (danh từ số nhiều) + have	
Khẳng định	S + have/has + V3/ed	He has read that book before.
Phủ định	S + have/has + not + V3/ed → have not = haven't	He has not read that book before

Nghi vấn	→ has not = hasn't	
	Have/Has + S + V3/ed + O? → Yes, S + have/has → No, S + have/has not Wh + have/has + S + V3/ed...?	Has he read that book before? What have you accomplished so far?

4. Dấu hiệu nhận biết:

Các từ nhận biết	Ý nghĩa
Before	Trước đây
Ever	Đã từng
Never	Chưa từng, không bao giờ
For + quãng thời gian	Trong khoảng thời gian
Since + mốc thời gian	Từ khi
Yet	Chưa (câu phủ định và câu nghi vấn)
The first/ second time	Lần đầu tiên/ thứ hai
Just, recently, lately	Gần đây, vừa mới
Already	Rồi
Until now, up to the present, up to now, so far	Cho đến bây giờ

Vị trí của trạng từ trong "Present Perfect"

Trạng từ	Vị trí	Ví dụ
Never, ever, just	- Sau "have/has" và đứng trước "V3/ed".	- She has never traveled to Europe. (<i>Cô ấy chưa bao giờ đi du lịch đến châu Âu</i>)
Already	- Sau "have/has" và đứng trước "V3/ed" - Có thể đứng ở cuối câu.	- She has already finished her work. (<i>Cô ấy đã hoàn thành công việc rồi</i>) - She has finished her work already. (<i>Cô ấy đã hoàn thành công việc rồi</i>)
Yet	- Đứng ở cuối câu.	- She hasn't finished her work yet. (<i>Cô ấy chưa hoàn thành công việc</i>)
Recently, lately, up to present, up to this moment,	- Đứng ở đầu câu hoặc cuối câu đều được.	- They have attended three workshops so far. (<i>Họ đã tham gia ba buổi hội thảo cho đến thời điểm hiện tại</i>)

so far,		
In/ for/ during/ over + the past/ last + thời gian	- Đứng ở đầu câu hoặc cuối câu đều được.	- She has attended three conferences in the last six months. (Cô ấy đã tham gia ba hội thảo trong sáu tháng qua)

IV. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (SIMPLE PAST TENSE)

1. Cách dùng:

Thì quá khứ đơn dùng để miêu tả:

- ✓ Một hành động đã diễn ra trong quá khứ và đã kết thúc,
- ✓ Một thói quen trong quá khứ,
- ✓ Hay một chuỗi các hành động diễn ra liên tiếp trong quá khứ.

1. *My friend picked me up an hour ago.*
2. *She often walked to school when she was young.*
3. *She woke up, brushed her teeth, and took a shower.*

2. Cách chia động từ:

*VỚI ĐỘNG TỪ "to be"

Câu khẳng định	I, he, she, it + was You, we, they + were	<i>She was at school yesterday.</i> <i>They were at school yesterday.</i>
Câu phủ định	I, he, she, it + wasn't You, we, they + weren't	<i>She wasn't at school yesterday.</i> <i>They weren't at school yesterday.</i>
Câu hỏi	Was/ Were + S? Wh-word + was/ were + S?	<i>Was she at school yesterday?</i> <i>Were they at school yesterday?</i> <i>Why were they at school yesterday?</i>

*VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

Câu khẳng định	S + V (2/ed)	<i>We had a good time in Con Dao Island.</i>
Câu phủ	S + didn't + V	<i>He didn't win the prize.</i>

định		
Câu hỏi	Did + S + V? Wh-word + did + S + V?	Did you get the feedback? Why did you help him?

3. Dấu hiệu nhận biết:

Một số trạng từ/trạng ngữ cấu trúc thường được sử dụng để diễn đạt các chức năng của quá khứ đơn: *ago, yesterday, last (day/ week/ month/year), in the past, in 2022, the day before, today, this morning, this afternoon (thời gian đã diễn ra trong ngày) ...*

4. Nguyên tắc thêm "ED" vào động từ có quy tắc (regular verbs)

Đối với hầu hết các động từ, chỉ cần thêm **-ed** vào cuối từ.

want → **wanted** work → **worked**

Động từ kết thúc bằng chữ "e", chỉ cần thêm **-d** (vì đã có "e" sẵn ở cuối từ).

like → **liked** move → **moved**

Động từ kết thúc bằng phụ âm + **y**, đổi **y** thành **i**, sau đó thêm **-ed**.

try → **tried** carry → **carried**

Lưu ý: Nếu trước "y" là một nguyên âm (a, e, i, o, u), thì chỉ cần thêm **-ed**.

play → **played** stay → **stayed**

Động từ có một âm tiết và kết thúc bằng một nguyên âm và một phụ âm (trừ "w", "x", hoặc "y"), gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm **-ed**.

stop → **stopped** plan → **planned**

hop → **hopped**

Lưu ý: Các phụ âm "w", "x", và "y" không được gấp đôi:

snow → **snowed** fix → **fixed**

V. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (PAST CONTINUOUS TENSE)

1. Cách dùng:

Thì quá khứ tiếp diễn dùng để miêu tả:

- ✓ Hành động đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ
- ✓ Một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen ngang
- ✓ Hai hành động đang diễn ra đồng thời trong quá khứ

1. *We were having breakfast at 7:30 a.m yesterday.*

2. *When he entered the room, they were arguing loudly.*

3. *While he was cooking dinner, she was setting the table.*

2. Cách chia động từ:

Lưu ý: Có những động từ đặc biệt (động từ giác quan) không dùng quá khứ tiếp diễn (ví dụ "to be", "like", "love", "understand", "arrive", ...).

Câu khẳng định	I, he, she, it + was + V-ing You, we, they + were + V-ing	<i>I was playing tennis this time last night.</i> <i>They were playing tennis this time last night.</i>
Câu phủ định	S + was/were + not + V-ing	<i>I wasn't having dinner when the power went out.</i> <i>We weren't having dinner when the power went out.</i>
Câu hỏi	Was/were + S + V-ing ? Wh- + was/were + S + V-ing ?	<i>Were the children playing in the backyard when it started raining?</i> <i>What were you doing at this time yesterday?</i>

3. Dấu hiệu nhận biết:

Một số trạng từ/trạng ngữ thường được sử dụng để diễn đạt các chức năng của quá khứ tiếp diễn: *at + giờ + thời gian trong quá khứ, at this time (in the past); in + năm; in the past; when/while.*

VI. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (THE SIMPLE FUTURE TENSE)

1. Cách dùng: Thì tương lai đơn dùng để miêu tả:

- ✓ Một hành động sẽ chắc chắn xảy ra.
- ✓ Một quyết định lúc nói, một lời hứa.
- ✓ Một câu đề nghị, một yêu cầu.
- ✓ Một dự báo trong tương lai, thường ít có chứng cứ.

1. *I will call you tomorrow.*

2. *It's cold. I'll shut the window.*

3. *I will lend you the money.*

4. *People will travel to Mars one day.*

2. Cách chia động từ:

- **Khẳng định:** S + will + Vo

- **Phủ định:** S + will + not + Vo

- **Câu hỏi:** Will + S + Vo?

3. Dấu hiệu nhận biết:

1) *Tomorrow, tonight, next week/month/year, some day, in the future...*

2) *Các cụm từ: I hope/ think/ expect/ promise...*

3) Các từ: *Probably/ perhaps*

4) *When/ before/ after/ as soon as...* + HTĐ, TLĐ



CHUYÊN ĐỀ 4: DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ

I. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU KHÔNG "TO" (Vo):

Động từ nguyên mẫu không 'to' được dùng trong những trường hợp sau:

1. Sau các động từ **Khiếm Khuyết**:

Can/ Could

S **May/ might** + Vo (bare-inf)

Must/ Have to/ Has to

Should/ Ought to

1. *He should do his homework.*
2. *I can speak English well.*
3. *He has to leave early.*
4. *I could ride a bike when I was 5.*

2. Sau các động từ 'let', "help", và "make":

S **Let**
Help
Make (made) + O + Vo

1. *Let me tell you what I saw last night.*
2. *She helped me (to) do the homework.*
3. *The sad story made her cry.*

***Lưu ý:** "Help" đi được với cả 2 trường hợp Vo và To Vo

II. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ "TO" (To Vo):

Động từ nguyên mẫu có 'to' (to Vo) được dùng trong những trường hợp sau:

1. Theo sau một số động từ:

N o	Động từ	Ý nghĩa	Ví dụ
1	agree	đồng ý	I agreed to help her.
2	expect	mong	I expect to pass the exam.

		<i>chờ</i>	
3	hope	<i>hy vọng</i>	I hope to see you soon.
4	decide	<i>quyết định</i>	They decided to take a vacation to Hue.
5	learn/ teach	<i>học hỏi/ dạy</i>	You must learn to work.
6	manage	<i>cố gắng</i>	He managed to carry all the boxes alone.
7	offer	<i>đề nghị</i>	He offered to take a picture for us.
8	plan	<i>lên kế hoạch</i>	I plan to get married at the age of 30.
9	promise	<i>hứa hẹn</i>	I promise to come back.
10	refuse	<i>từ chối</i>	Carol refused to work for Google.
11	want	<i>muốn</i>	I want to have a cup of coffee.
12	would like	<i>muốn</i>	I would like to introduce my friend to you.
13	ask/ tell	<i>bảo phải làm</i>	She asked me to give him the book.
14	advise	<i>khuyến</i>	She advised me to buy that book.
15	try	<i>cố gắng</i>	We are trying to study the grammar.

2. Sau một số từ để hỏi:

- Chúng ta sử dụng từ để hỏi như **who** (ai), **what** (cái gì), **where** (ở đâu), **when** (khi nào) hoặc **how** (như thế nào) trước động từ nguyên thể có "to" (to V) để diễn tả một câu hỏi gián tiếp về việc chúng ta nên làm gì.

- Chúng ta thường sử dụng các động từ như **ask** (hỏi), **wonder** (băn khoăn), (not) **decide** ((không) quyết định), (not) **tell** ((không) nói), hoặc (not) **know** ((không) biết) trước từ để hỏi + **to-infinitive**

**S + Verb + how/what/when/where/ which... + To
Vo**

1. *He discovered how to open the safe.*
2. *She couldn't think what to say.*

3. Sometimes, I don't know what to do or where to go.

3. Trong cấu trúc với các tính từ:

It + is/was + adj (for/ of O) + to Vo

1. It is difficult **for me to find** their house.

2. It is important **for us to learn** English.

3. It was kind **of you to help** me with my homework yesterday.

III. ĐỘNG TỪ THÊM -ING (V-ING)

Động từ V-ing được dùng trong những trường hợp sau:

1. Theo sau một số động từ:

Động từ	Ý nghĩa	Ví dụ
avoid	tránh	You should avoid over-eating .
detest/ hate	ghét	He detests writing letters.
dislike	không thích	I dislike texting friends.
enjoy/ fancy	thích thú	She enjoys/ fancies playing tennis after work.
finish	hoàn thành	He finished checking this book in 2 days.
like/ love	thích, yêu	I love/like hanging out with friends at weekend.
keep	giữ, tiếp	I'm very sorry to keep you waiting .
mind	phiền	Do you mind opening the door?
practice	thực hành	You should practice speaking English every day.
suggest	đề nghị	She suggested going to Nha Trang by car.

***Lưu ý: "Hate/ Like/ Love/ Prefer" có thể dùng 2 dạng động từ ở sau là V-ing / To Vo**

2. Theo sau các giới từ:

at / on / in / up / of / from / with / without / about / by... +

V-ing

1. I am interested **in cooking**.

2. He gave up **smoking** last year.

3. They thanked us **for helping** them.

4. My brother is fond **of playing** Freefire.

5. FROM...TO/ TILL/ UNTILL...: từ...đến

*From Monday to Saturday
o'clock*

From 2 o'clock to 5

From Monday till Sunday

6. "SINCE" AND "FOR"

- *since* và *for* thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành (Have/Has + V3/ed)

*FOR + khoảng thời gian: *for three days, for ten minutes, for twenty years...*

*SINCE + thời điểm bắt đầu (mốc thời gian): *since 1982, since January, since Monday...*

II. GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖ

1. At:

- ★ **tại một địa điểm** (at the bus station,...);
- ★ **nơi làm việc, học tập** (at school,...);
- ★ **một số hoạt động, sự kiện** (at the concert,...);
- ★ **địa chỉ nhà có số nhà** (at 46 Le Loi Street,...)

2. On:

- ★ **ở trên bề mặt** (on the table,...);
- ★ **vị trí trên, trái, phải...** (on the left, on the To Lich river,...),
- ★ **đường** (on Le Loi Street,...),
- ★ **phương tiện giao thông** (on a bus,...),
- ★ **trên tầng** (on the first floor), on the radio,...

3. In: (ở trong, ở xã, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia, ở giữa, ở trong xe hơi...)

*In Tan Hung District
Nam*

In Long An

In Viet

In a car

In Asia

In the middle

In front of

In a taxi

In the living room



CHUYÊN ĐỀ 6: LIÊN TỪ

I. KHÁI NIỆM

Liên từ (conjunctions) là những từ dùng để nối các từ, các cụm từ, các mệnh đề hoặc các câu với nhau.

Ví dụ: *He likes playing tennis **and** basketball.*

*David got up late, **so** he missed the bus.*

II. PHÂN LOẠI LIÊN TỪ

Liên từ trong tiếng Anh được chia thành 3 loại chính: liên từ kết hợp, liên từ tương quan, liên từ phụ thuộc.

2.1. Liên từ kết hợp (Coordinating conjunctions)

- Liên từ kết hợp là những từ được dùng để nối hai hay nhiều từ, cụm từ, mệnh đề mang ý nghĩa tương đương với nhau.

- Liên từ kết hợp gồm 7 từ: **For, And, Nor, But, Or, Yet, So** (FANBOYS)

Liên từ	Chức năng	Công thức	Ví dụ
and (và)	thêm thông tin	<i>S V-a and V-b.</i> <i>S V O and O.</i> <i>S be adj and adj.</i> <i>S V, and S V.</i>	<i>She went out and bought a drink.</i> <i>I have bread and milk every day.</i> <i>She is kind and graceful.</i> <i>I studied for the exam, and he watched TV.</i>
or (hoặc là)	diễn tả thêm một lựa chọn khác	<i>S V-a or V-b.</i> <i>S V O or O.</i> <i>S be adj or adj.</i> <i>S V, or S V.</i>	<i>You can stay or leave.</i> <i>I will buy a dress or a skirt.</i> <i>His mood is always happy or sad.</i> <i>She might study, or she could relax.</i>
but (nhưng)	diễn tả sự đối lập, trái ngược	<i>S V-a but V-b.</i> <i>S be adj but adj.</i> <i>S V, but S V.</i>	<i>He tried but failed.</i> <i>Phillip is intelligent but lazy.</i> <i>Phillip is intelligent, but he is often lazy.</i>
for (bởi vì)	giải thích lý do, mục đích nào đó	<i>S V, for S V.</i>	<i>I go to a fitness center every day, for I want to keep fit.</i>
so (vì vậy)	diễn tả một kết quả / ảnh hưởng	<i>S V, so S V.</i>	<i>He had a toothache, so he had to see the dentist.</i>
nor (cũng không)	bổ sung một ý phủ định vào ý phủ định trước đó	<i>S V, nor V*</i> <i>S. (đảo ngữ về 2)</i>	<i>He doesn't like watching TV, nor does he enjoy going to the library.</i>

yet (thế nhưng)	diễn tả một ý nghĩa ngược lại so với ý trước	S V, yet S V.	<i>I took some books with me on my holiday, yet I didn't read a single page.</i>
-----------------------	---	---------------	---

2.2. Liên từ tương quan (Correlative conjunctions)

Liên từ tương quan có chức năng kết nối 2 đơn vị từ với nhau và thường đi theo cặp mà không thể tách rời.

Liên từ tương quan	Chức năng	Ví dụ
both... and... (cả hai)	dùng để diễn tả lựa chọn kép: cả cái này lẫn cả cái kia	<i>Jack likes both basketball and baseball.</i>
not only ... but also (không những ... mà còn)	dùng để diễn tả lựa chọn kép (không những cái này mà cả cái kia)	<i>Lisa not only sings well but also dances perfectly.</i>

2.3. Liên từ phụ thuộc (Subordinating conjunctions)

Liên từ phụ thuộc là những từ có tác dụng gắn kết mối quan hệ giữa mệnh đề chính và mệnh đề phụ thuộc. Liên từ này luôn đứng trước mệnh đề phụ thuộc.

Liên từ phụ thuộc	Chức năng	Ví dụ
after (sau) before (trước)	diễn tả thời gian, một việc xảy ra sau hoặc trước một việc khác	- After we discussed for an hour, we found a solution to our problem. - Before going to bed, she had finished her homework.
as (khi)	diễn tả hai hành động cùng xảy ra	- As Daisy grew older, she gained more confidence.
when (khi)	diễn tả quan hệ thời gian	- Call me when you need help.
as soon as (ngay khi)	diễn tả thời gian	As soon as I get home, I will give you a call.
until (cho đến khi)	diễn tả thời gian, thường dùng với câu phủ định	<i>You're not going out until you've finished this task.</i>
while (trong khi)	diễn tả quan hệ thời gian hoặc sự	- You can go shopping while I'm having lunch.

	ngược nghĩa giữa hai mệnh đề	- <i>Peter is hard-working while his brother is lazy.</i>
because (bởi vì) since (bởi vì) as (bởi vì)	diễn tả nguyên nhân, lý do	<i>Mary usually eats at home because she likes cooking. She may need some help as she's a newcomer.</i>
if (nếu) unless (nếu không)	diễn tả điều kiện	- <i>You will fail the test if you do not study hard. - Please don't call me unless you have an urgent problem.</i>
although/ though/ even though (mặc dù)	biểu thị hai hành động trái ngược nhau về mặt logic	- <i>Although the sun was shining, it wasn't very warm yesterday. - She still applied for the job though she had almost no chance to get in.</i>
so...that such...that (quá đến nỗi)	dùng để diễn tả quan hệ nhân quả: quá đến nỗi mà	- <i>The box was so heavy that the worker couldn't lift it up. - She is such a skilful tailor that all the ladies in the neighbourhood like the clothes she makes.</i>

***Lưu ý:**

- Những mệnh đề có các liên từ chỉ thời gian (*when, while, as, as soon as, before, after, until*) thì không chia ở các thì tương lai.

Ex1. **When** she **arrives** (không dùng "will arrive"), we **will start** the meeting.

Ex2. I will wait here **until** you **come** back (không dùng "will come").

Ex3. **After** he **finishes** (không dùng "will finish"), we **will go** to the park.

- Khi mệnh đề phụ thuộc đứng trước mệnh đề chính thì giữa 2 mệnh đề phải có dấu phẩy.



CHUYÊN ĐỀ 7: CỤM ĐỘNG TỪ

I. ĐỊNH NGHĨA

Cụm động từ là một động từ được kết hợp với một hoặc hai tiểu từ (tiểu từ có thể là một trạng từ, một giới từ hoặc cả hai) để tạo thành một động từ kép có nghĩa khác với từ gốc.

go + out = go out: đi chơi, đi ra ngoài.

cut + down + on = cut down on: cắt giảm

II. MỘT VÀI CỤM ĐỘNG TỪ THÔNG DỤNG

2.1. Cụm động từ kết hợp với 1 tiểu từ:

No	Phrasal verbs	Meaning	Example
1	Carry out	Tiến hành	They will carry out the experiment tomorrow.
2	Come back	Trở lại	She will come back from her trip next week.
3	Deal with	Giải quyết	I have to deal with a lot of problems at work.
4	Depend on	Phụ thuộc vào	We depend on good weather for the picnic.
5	Find out	Tìm hiểu thông tin	I need to find out what time the movie starts.
6	Focus on	Tập trung vào	He asked us to focus on the main idea.
7	Get up	Thức	She got up early to catch the train.
8	Get around	Đi xung quanh	He uses a bike to get around the town.
9	Go out	Ra ngoài chơi	They will carry out the experiment tomorrow.
10	Go on, carry on	Tiếp tục	The meeting went on for three hours. She told them to carry on without her.
11	Go over	Ôn tập lại	Let's go over the plan one more time.
12	Grow up	Trưởng thành	He wants to be a doctor when he grows up .
13	Give up	Từ bỏ	I decided to give up smoking.
14	Hand down	Truyền lại	The tradition has been handed down for generations.
15	Look for	Tìm kiếm	I'm looking for my keys. Have you seen them?
16	Look up	Tra (từ điển)	You can look up the word in the dictionary.
17	Look around	Ngắm xung quanh	We looked around the store but didn't buy anything.
18	Look after	Chăm sóc	She looks after her younger brother when her parents are busy.
19	Pick up	Học (ngôn ngữ tự nhiên)	He picked up some new skills at work.
20	Pass down	Truyền lại	The recipe was passed down from my grandmother.
21	Put back	Trả về chỗ cũ	Please put back the book after you're done.

22	Put up	Dựng lên	We will put up a tent in the backyard.
23	Rely on	Dựa vào	She always relies on her friends for advice.
24	Take over	Tiếp quản, kế nhiệm	She will take over the company when her father retires.
25	Throw away	Vứt đi	Don't throw away that old chair, we can fix it.
26	Wake up	(Tự) thức dậy	I usually wake up at 7 a.m.

2.2. Cụm động từ kết hợp với 2 tiểu từ:

No	Phrasal verbs	Meaning	Example
1	Cut down on	Cắt giảm	I need to cut down on sugar to stay healthy.
2	Come down with	Bị ốm, mắc bệnh	She came down with a cold after being out in the rain.
3	Come up with	Nghĩ ra	Can you come up with a solution to this problem?
4	Get on with	Hòa đồng với	I get on with my coworkers really well.
5	Hang out with	Đi chơi với ai	I like to hang out with my friends on Sunday.
6	Look forward to	Trông đợi	She's looking forward to her summer vacation.
7	Run out of	Cạn kiệt, hết	We ran out of milk, so I need to go to the store.
8	Take care of	Chăm sóc	She takes care of her younger brother after school.



CHUYÊN ĐỀ 8: TỪ LOẠI

I. CÁCH CẤU TẠO CỦA TỪ: (DANH TỪ, ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, TRẠNG TỪ)

1.1. Một số cách cấu tạo của danh từ:

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	V + ment = N	develop (v) + ment = development (n): sự phát triển

2	V + ance/ ence = N	attend (v) + ance = attendance (n): sự tham dự depend (v) + ence = dependence (n): sự phụ thuộc
3	V + ion/ation = N	invent (v) + ion = invention (n): sự phát minh
4	V + er/ or/ ee/ ant/ ist = N	work (v) + er = worker (n): công nhân act (v) + or = actor (n): diễn viên assist (v) + ant = assistant (n): trợ lí
5	Adj + ness = N	rich (a) + ness = richness (n): sự giàu có polite (a) + ness = politeness (n): sự lịch sự
6	Adj + ity/ y/ ty = N	responsible (a) + ity = responsibility (n): trách nhiệm certain (a) + ty = certainty (n): sự chắc chắn
7	Adj + dom = N	free (a) + doom = freedom (n): sự tự do
8	N1 + hood = N2	child (n) + hood = childhood (n): thời thơ ấu
9	N1 + ship = N2	friend (n) + ship = friendship (n): tình bạn
10	V + ing = N	cook (v) + ing = cooking (n): sự nấu ăn

1.2. Một số cách cấu tạo của động từ:

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	Adj + en = V	wide (a) + en = widen (v): mở rộng
2	En + Adj = V	en + large (a) = enlarge (v): tăng lên, phóng to
3	N + en = V	length (n) + en = lengthen (v): làm dài ra, kéo dài ra
4	Adj + ise/ize = V	social (a) + ise/ize = socialize (v): xã hội hoá

1.3. Một số cách cấu tạo của tính từ:

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	N + ly = Adj	friend (n) + ly = friendly (adj): thân thiện
2	N + ful = Adj	success (n) + ful = successful (a): thành công
3	N + less = Adj	home (n) + less = homeless (a): vô gia cư
4	N + ic = Adj	economy (n) + ic = economic (a): thuộc về kinh tế
5	N + able/ ible = Adj	reason (n) + able = reasonable (a): có lí, hợp lí response (n) + ible = responsible (a): có trách nhiệm
6	N + ous = Adj	danger (n) + ous = dangerous (a): nguy hiểm

7	N + al = Adj	nation (n) + al = national (a): thuộc quốc gia
8	N + ing/ed = Adj	bore (n) + ing/ed = boring/ bored (a): tẻ nhạt/buồn chán
9	N + y = Adj	rain (n) + y = rainy (a): có mưa sun (n) + y = sunny (a): có nhiều ánh nắng
10	V + ent = Adj	depend (v) + ent = dependent (a): phụ thuộc
11	V + ive = Adj N + ive = Adj	impress (v) + ive = impressive (a): ấn tượng expense (n) + ive = expensive (a): đắt

1.4. Một số cách cấu tạo của trạng từ

ST T	Quy tắc	Ví dụ
1	Adj + ly = Adv	slow (a) + ly = slowly (adv): một cách chậm chạp rapid (a) + ly = rapidly (adv): một cách nhanh chóng

***Lưu ý:**

ST T	Quy tắc	Ví dụ
1	N + ly = Adj Adj + ly = Adv	like + ly = likely (a) quick + ly = quickly (adv)
2	V + al = N N + al = Adj	arrive + al = arrival (n) nation + al = national (a)
3	V + ing = N N + ing = Adj	teach + ing = teaching (n) bore + ing = boring (a)
4	Adj + y = N N + y = Adj	honest + y = honesty (n) wind + y = windy (a)

- **Fast** vừa là tính từ vừa là trạng từ. Do đó, không có dạng "fastly".

- **Hard** (chăm chỉ, vất vả, cực nhọc) vừa là tính từ, vừa là trạng từ.

+ **Hardly** mang nghĩa là hiếm khi, hầu như không chứ không mang nghĩa là chăm chỉ, vất vả.

- Trạng từ của tính từ "**good**" là từ "**well**".

II. TRẬT TỰ TỪ LOẠI VÀ QUY TẮC

Các công thức cơ bản để xác định vị trí từ loại

1.

- ✚ a/an/the
- ✚ this/ that/ these/ those
- ✚ some/any/ much/ many
- ✚ my/ her/ your/ their

(ADV)	(ADJ)	N
-------	-------	---

✓ *The development of industry causes air pollution.*

✓ *He failed the exam because of his laziness.*

2.

✚ “To be” (be/is/am/are/was/were/ been)

✚ Look/ Feel/ Taste/ Seem/ Appear/ Find

(+ ADV) + ADJ

✓ *The book is so interesting that I can't put it down.*

✓ *The food tastes delicious.*

✓ *She looks happier than yesterday.*

3.

a) S V ADV

b) S ADV V

c) S V* ADV V(ing/ed/V3)

d) ADV, S V.

✓ *She danced beautifully.*

✓ *I strongly believed it.*

✓ *Some believe smartphones have negatively affected teenage users.*

✓ *Traditionally, the positions of the women were in the kitchen.*



CHUYÊN ĐỀ 9: CÂU GIAO TIẾP

Các chức năng giao tiếp thuộc các chủ đề sau:

I. SEEKING HELP, OFFERING HELP, AND RESPONDING

Phrases for seeking help (Tìm sự giúp đỡ)

1. Could you help me Vo _____?

2. Do/ Would you mind V-ING _____?

3. Can you/ Could you Vo _____?



4. Can I Vo _____?
5. I wonder if you could Vo _____?

Phrases for responding: (Phản hồi)

❖ **Positive:** *Not at all. / Of course. / Sure/ Certainly! Of course not.*

❖ **Negative:** *I'm sorry. I'm busy right now. / Sorry. I don't know.*

Offering help and responding: (Đề nghị giúp đỡ và phản hồi)

1. I can Vo _____ if you like.
2. Do you want me to Vo _____?
3. Would you like me to Vo _____?

Phrases for responding: (Phản hồi)

❖ *That would be great, thanks!*

❖ *Thank you. / Thanks. That's so kind of you.*

II. THANKING AND RESPONDING

(Cảm ơn và đáp lại)

Phrases for thanking: (Nói cảm ơn)

1. Thank you. / Thank you very much.
2. Thanks a million.
3. Thank you for your help. / Thank you for + V-ing.
4. I'm so grateful. / That's so kind of you.



Phrases for responding: (Đáp lại)

- ✓ *You're welcome. / My pleasure.*
- ✓ *No problem. / No worries. Any time.*
- ✓ *Don't mention it.*

III. APOLOGISING AND RESPONDING

(Xin lỗi và phản hồi)

Phrasers for apologising: (Nói xin lỗi)

1. Sorry. / I'm (very) sorry. / I'm really sorry about that.
2. Oops, my mistake. / That's my mistake.
3. I'm sorry that I forgot your birthday.
4. I'm sorry for the delay.
5. I apologize for losing my temper.



Phrases for responding: (Phản hồi)

- ✓ *That's okay. / That's alright.*
- ✓ *No problem. / No worries.*
- ✓ *Don't worry about it.*
- ✓ *I appreciate your apology.*

IV. PERSUADING AND RESPONDING

(Thuyết phục ai đó làm điều gì đó và phản hồi)

Phrases for persuading: (Thuyết phục)

1. Why don't you give it a go?
2. Why don't we/ you Vo?
3. How about/ What about + V-ing?
4. How would you feel about + V-ing?
5. What do you think about + V-ing?
6. Let's Vo together.
7. Your contribution would really help us out.



Phrases for responding: (Phản hồi)

- ✓ *OK, I'll think about it/ that.*
- ✓ *Alright. I'll do it.*
- ✓ *Yes, I think that's a good idea.*
- ✓ *Sure, why not?*

V. ASKING FOR PERMISSION AND RESPONDING

(Yêu cầu sự cho phép và trả lời)

Phrases for asking for permission: (Xin phép)

1. "May I Vo...?"
2. "Is it okay if I Vo...?"
3. "Could I...?"
4. "Do you mind if Vo...?"



Phrases for granting permission: (Cho phép)

- ✓ *"Of course!"/ Sure!*
- ✓ *"Certainly!"*
- ✓ *"Go ahead."*

Phrases for denying permission: (Từ chối)

- ✓ *"I'm sorry, but..."*
- ✓ *"Unfortunately, I can't..."*

- ✓ "I'm afraid that's not possible."
- ✓ "I'd rather you didn't..."



CHUYÊN ĐỀ 10: KỸ NĂNG ĐỌC ĐIỀN

I. TRỌNG TÂM KIẾN THỨC

Dạng bài đọc hiểu và hoàn thành văn bản với các đáp án trắc nghiệm trong bài thi tuyển sinh 10 thuộc các chủ đề trong chương trình Tiếng Anh lớp 9.

Các dạng bài đọc có thể là một bài viết (**passage**), một bài quảng cáo (**advertisement**), hoặc một thông báo (**announcement**). Bài đọc gồm 05 câu hỏi, trong đó có 02 câu kiểm tra về từ vựng và 03 câu kiểm tra về liên từ, đại từ quan hệ, lượng từ, mạo từ...thích hợp.

Để làm tốt được dạng bài đọc hoàn thành văn bản, học sinh cần nắm được các quy luật ngữ pháp thông dụng như mạo từ, lượng từ, giới từ, loại từ, thì của động từ, cấu trúc ngữ pháp, nghĩa của từ trong văn cảnh, trật tự từ, các cụm từ cố định hay đi cùng nhau...

II. CHIẾN THUẬT CHUNG

Bước 1: Đọc hiểu văn bản và tập trung đọc kỹ đoạn văn bản xung quanh chỗ trống để xác định nghĩa của từ / cụm từ / mệnh đề / câu cần điền.

Bước 2: Thử thay thế từng phương án vào vị trí chỗ trống xem có phù hợp về nghĩa và đúng ngữ pháp không. Chú ý đến các từ, cụm từ trước và sau khoảng trống.

Bước 3: Chọn phương án phù hợp và logic nhất, sau đó loại các phương án nhiễu.

Bước 4: Kiểm tra lại để chắc chắn rằng từ / cụm từ / mệnh đề / câu được chọn là phương án phù hợp nhất.

III. THỰC HÀNH

Passage 1

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

SPRING FAIR

43

We are delighted to announce our much-anticipated Spring Fair, scheduled for Saturday, May 3rd, from 10:00 am to 3:00

- Question 1:** A. be B. to be C. being
D. been
- Question 2:** A. available B. correct C. free D. fun
- Question 3:** A. yet B. so C. and D. but
- Question 4:** A. Make B. Keep C. Stay D.
Have
- Question 5:** A. from B. by C. to D.
with

Câu 1: Kiến thức dạng động từ (sau từ promise - chọn B. to be)

Câu 2: Kiến thức về từ vựng (theo ngữ cảnh - chọn A. available)

Câu 3: Kiến thức về từ nối (theo ngữ nghĩa - chọn C. and)

Câu 4: Kiến thức về từ vựng theo cụm cố định ("Stay tuned" - Hãy chờ đợi - chọn C. Stay)

Câu 5: Kiến thức về giới từ (theo ngữ cảnh chọn D. with)

Passage 2

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

CULTURE SHOCK

Many people dream of living in a foreign country. It can be an amazing experience for those (1)_____ are willing to settle down in a new place. (2)_____, there's one potential problem you should be aware of: culture shock. Culture shock is the feeling we - get from living in a place that is so different to where we grew up that we are not sure how to deal with it. Societies are (3)_____ in many different ways. Customs and traditions can be very different and that can sometimes make it difficult to get on with local people who might not approve of things you do and might object to things you say. You might be banned (4)_____ doing things in another country that are perfectly legal in your own. For example, in Singapore people can be forced to (5)_____ a large fine just for dropping rubbish. Eventually, though, most people who live abroad fall in love with their adopted country and learn to accept its differences.

1. A. who B. which C. what D. whose
2. A. Therefore B. However C. Although D. Moreover
3. A. happened B. celebrated C. located D. organized
4. A. by B. to C. from D. in

5. A. spend B. waste C. pay D. borrow

Câu 1: Kiến thức đại từ quan hệ (those chỉ người - chọn A. who)

Câu 2: Kiến thức về từ nối (diễn tả sự trái ngược - chọn B. However)

Câu 3: Kiến thức về từ vựng (theo ngữ cảnh - chọn D. organized)

Câu 4: Kiến thức giới từ (cụm "ban from": cấm khỏi việc gì - chọn C. from)

Câu 5: Kiến thức về từ vựng theo cụm cố định ("pay a fine" - đóng phạt - chọn C. pay)



CHUYÊN ĐỀ 11: ĐỌC HIỂU THÔNG TIN

I. TRỌNG TÂM KIẾN THỨC

Dạng bài đọc hiểu thông tin với các đáp án trắc nghiệm trong bài thi tuyển sinh 10 có độ dài khoảng 200 - 300 từ thuộc các chủ đề trong chương trình Tiếng Anh lớp 9.

Bài đọc gồm có 05 câu hỏi. Trong đó có 01 câu hỏi về tiêu đề/ suy luận; 02 câu hỏi về từ gần nghĩa, tham chiếu và 02 hỏi thông tin chi tiết.

Để làm tốt bài đọc hiểu thông tin, học sinh nên trang bị vốn từ vựng cần thiết về một số chủ đề thường gặp trong chương trình Tiếng Anh lớp 9. Cần nghiên cứu kỹ chiến thuật, thực hành, luyện tập nhiều để có kỹ năng làm bài thành thạo.

II. CHIẾN THUẬT CHUNG

1. Câu hỏi đọc hiểu thông tin chi tiết

Các câu hỏi về chi tiết sẽ hỏi về thông tin được đưa ra một cách cụ thể ở một vị trí hay một đoạn của bài đọc. Các câu hỏi này thường bắt đầu bằng "who," "what," "when," "where," và "why", "how"...

Chiến thuật:

Bước 1: Đọc câu hỏi, KHÔNG đọc các lựa chọn. Bước này giúp thí sinh xác định thông tin cần tìm kiếm.

Bước 2: Gạch chân từ khóa trong câu hỏi. Đọc nhanh bài đọc để tìm từ khóa hoặc từ đồng nghĩa với từ khóa trong câu hỏi.

Bước 3: Tìm từ và đọc kỹ câu có chứa từ khóa trong bài.

Bước 4: Tự trả lời câu hỏi trước, sau đó chọn phương án giống câu trả lời của bạn.

Bước 5: Dùng phương pháp loại trừ nếu không trả lời được ở bước 4. Tức là loại các phương án bẫy để chọn ra đáp án đúng.

2. Câu hỏi tham chiếu

Câu hỏi về tham chiếu yêu cầu thí sinh xác định đối tượng (sự vật, hiện tượng, sự kiện, ...) mà từ / cụm từ được sử dụng để thay thế. Từ / cụm từ thay thế thường là đại từ hoặc từ chỉ định (VD: *it, he, she, they,*

them, this, these, that, etc.), một cụm danh từ chung (VD: *these insects, this stuff*)

Nhận biết câu hỏi:

- *What does the word/phrase "..."* in paragraph X refer to?
- *The word/phrase "..."* in paragraph X refers to...

Chiến thuật:

Bước 1: Đọc hiểu và phân tích cấu trúc câu có chứa từ thay thế. Sau đó xác định vai trò của từ thay thế và mối quan hệ của từ thay thế với những từ xung quanh.

Bước 2: Đọc tiếp câu trước và câu sau câu chứa từ thay thế và chọn câu trả lời.

Bước 3: Đảm bảo rằng đáp án đúng khớp về số (nhiều/ít) và ngôi (thứ nhất thứ hai thứ ba) với từ thay thế.

Bước 4: Thay từ tham chiếu vào vị trí của từ thay thế để đảm bảo từ tham chiếu hợp lý về nghĩa và ngữ pháp trong câu.

3. Câu hỏi về nghĩa của từ vựng trong ngữ cảnh

Loại câu hỏi này yêu cầu thí sinh đoán nghĩa của từ/cụm từ trong ngữ cảnh. Ngữ cảnh chứa từ/cụm từ cung cấp các “manh mối” để thí sinh có thể dựa vào và đoán nghĩa chính xác của từ/cụm từ.

Nhận biết câu hỏi:

- ✓ *The word "..."* in paragraph "..." *is closest in meaning to* _____.
- ✓ *The word "..."* in paragraph "..." *could be best replaced by* _____.
- ✓ *Which of the following could the word "..."* be best replaced with?

Chiến thuật:

Bước 1: Đọc kỹ đoạn văn bản có từ được hỏi hoặc các câu xung quanh từ đó để hiểu đúng nội dung tác giả muốn truyền tải.

Bước 2: Phân tích cấu trúc câu và mối liên hệ ngữ nghĩa của từ được hỏi với các từ xung quanh.

Bước 3: Chọn phương án trả lời đúng và loại các phương án sai.

Bước 4: Thay thế từ được hỏi bằng từ đã chọn để kiểm tra xem có hợp lý về nghĩa không.

4. Câu hỏi ý chính

Loại câu hỏi này yêu cầu thí sinh xác định ý chính / tiêu đề của toàn bộ bài đọc là gì, sau khi đã thừa hưởng các thông tin từ việc đọc và trả lời các câu hỏi trước.

Nhận biết câu hỏi về ý chính và tiêu đề của bài đọc:

- ✓ *What is the passage mainly about?*
- ✓ *What is the main idea of the passage?*
- ✓ *Which of the following statements best summarizes the main idea of the passage?*
- ✓ *Which of the following is the best title of the passage?*

Chiến thuật:

Bước 1: Đọc lướt nhanh toàn bộ bài đọc, chú ý vào những câu chủ đạo sau:

- Câu luận đề (thesis statement) trong đoạn mở đầu (thường là câu cuối của đoạn mở đầu)
- Câu chủ đề (topic sentence) của từng đoạn văn trong phần thân bài (thường là câu đầu và cuối của mỗi đoạn)

Bước 2: Thử tự tóm tắt nội dung chính của bài đọc theo ý hiểu của bạn dựa trên những câu chủ đạo ở Bước 1.

Bước 3: Đọc các lựa chọn của câu hỏi và chọn đáp án đúng với câu trả lời đã nghĩ.

Bước 4: Nếu chưa chọn được câu trả lời ở bước 3, dùng phương pháp loại trừ để loại đi các câu sai. Sau đó chọn đáp án đúng.

Nhận biết phương án gây nhiễu:

Các đáp án sai thường đưa thông tin:

1. *Quá hẹp hoặc chi tiết, hoặc quá rộng so với nội dung của bài*
2. *Sai so với nội dung của bài hoặc không có trong bài*

5. Câu hỏi về mục đích chính

Câu hỏi yêu cầu xác định lý do tại sao tác giả viết ý/đoạn văn/bài đọc đó. Trong quá trình đọc, nên luôn đặt câu hỏi: “Tại sao?” “Lí do ở đây là gì?”.

Nhận biết câu hỏi:

- ✓ *What is the main purpose of paragraph ___?*
- ✓ *What is the main purpose of the passage?*
- ✓ *Why does the author write this passage?*

Chiến thuật:

Bước 1: Đọc hiểu ý chính / nội dung diễn ngôn / đoạn văn / bài đọc

Bước 2: Xác định nghĩa từ/cụm từ khóa trong mỗi phương án lựa chọn (bao gồm động từ chỉ mục đích tương ứng)

Bước 3: Nếu chưa chọn được câu trả lời, dùng phương pháp loại trừ để loại đi các câu sai. Sau đó chọn đáp án đúng.

Một số động từ chỉ mục đích thông dụng:

analyze	phân tích	explain	giải thích
---------	-----------	---------	------------

compare	so sánh	identify	xác định
introduce	giới thiệu	illustrate	minh họa
criticize	phê bình	describe	miêu tả
support	ủng hộ	summarize	tóm tắt

III. THỰC HÀNH

LIVING ON MY OWN

When I tell people about the idea of moving out, many people's reaction is like, "what do your parents say?" because they assume parents would not like their children to leave them. I don't know if my parents like it, but they always support and respect my decisions. They think it is good for me to try and live on my own and then I would know it is best to stay with my family. The most important reason for independent living is to save the travelling time to work. It used to take me one hour fifteen minutes to travel to work from my previous living place.

From my new apartment, it just takes me thirty minutes, so I saved forty-five minutes" travelling time. I don't have to get up early, and I save two thirds of my traveling cost. In addition, I gain my personal space and freedom by independent living. I make my own decisions; I don't have to say whether I would go home for dinner; I can invite my friends to come and stay late.

Money is the main issue in living on your own. You must be responsible for all the expenses. Therefore, you've got to be well prepared and save up for your bills. Although I find my transportation time much shorter, the saved time is spent on other things, such as cooking and other household chores. Preparing and cooking the food do occupy a significant portion of my time, therefore I always try to make simple meals. Moreover, I have to regularly tidy up my apartment and wash my clothes, so it doesn't really save much of my time after all.

Now I'm getting used to my new life, and I'm enjoying it. I feel that moving out makes it easier for me to **strike** a balance between my work, my social life, my study and my family. **It** may be troublesome, but it may be worth it.

(Adapted from <https://learnenglish.britishcouncil.org/general-english>)

Question 1: Why does the writer want to move out?

- A. Because many people assume that he should live independently.
- B. Because his parents would like him to live far from them.
- C. Because his parents do not support and respect his decision.
- D. Because it makes his travelling to work more convenient.

Question 2: According to paragraph 3, which of the following is the most time consuming to the writer?

- A. Saving up for household bills
- B. Tidying up the apartment
- C. Transportation time
- D. Cooking and doing the housework

Question 3: The word "strike" in paragraph 4 is closest in meaning to

_____.

- A. destroy B. consider C. reach D. upset

Question 4: The word "It" in paragraph 4 refers to _____.

- A. my work B. my social life C. enjoying life D. moving out

Question 5: What conclusion does the writer make about moving out?

A. It is too troublesome to live on his own. B. It enables him to gain balance in life.

C. It is easier for others, not for him. D. He is enjoying the trouble that it brings.

Question 6: What is the main purpose of the writer in writing this passage?

- A. To explain why independent living is a bad idea
B. To share the challenges and benefits of living on his own
C. To describe how to save time and money when living independently
D. To persuade readers to stay with their families

PHÂN TÍCH DẠNG CÂU HỎI VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GIẢI

Question 1: Why does the writer want to move out?

Dạng câu hỏi: Câu hỏi chi tiết về lý do (Why questions). Hỏi về lý do tác giả quyết định chuyển ra ngoài sống.

Phân tích: Cần tìm câu trả lời trong đoạn văn mà giải thích lý do tác giả muốn chuyển ra ngoài.

Thông tin: Đoạn 1, câu cuối: "*The most important reason for independent living is to save the travelling time to work. It used to take me one hour fifteen minutes to travel to work from my previous living place.*"

Đáp án: D. Because it makes his travelling to work more convenient. Vì chuyển ra ngoài sống giúp tác giả tiết kiệm thời gian đi làm.

Question 2: According to paragraph 3, which of the following is the most time consuming to the writer?

Dạng câu hỏi: Câu hỏi chi tiết dựa trên đoạn văn (Detail questions). Hỏi về hoạt động nào chiếm nhiều thời gian nhất.

Phân tích: Câu hỏi yêu cầu tìm thông tin trong đoạn 3. Đoạn 3 nhấn mạnh rằng việc nấu ăn và làm việc nhà chiếm nhiều thời gian của tác giả nhất. Vậy đáp án đúng là:

Thông tin: Đoạn 3, câu: "*Preparing and cooking the food do occupy a significant portion of my time, therefore I always try to make simple meals. Moreover, I have to regularly tidy up my apartment and wash my clothes...*"

Đáp án: D. Nấu ăn và làm việc nhà.

Question 3: The word "strike" in paragraph 4 is closest in meaning to

_____.

Dạng câu hỏi: Câu hỏi về từ vựng (Vocabulary questions). Yêu cầu chọn từ gần nghĩa nhất với từ "strike" trong ngữ cảnh.

Phân tích: "Strike a balance" là cụm từ cố định, nghĩa là đạt được sự cân bằng.

Thông tin: Đoạn 4, câu: "*I feel that moving out makes it easier for me to strike a balance between my work, my social life, my study and my family.*" Ở đây, "strike a balance" có nghĩa là đạt được sự cân bằng.

Đáp án: C. reach (đạt được).

Question 4: The word "It" in paragraph 4 refers to _____.

Dạng câu hỏi: Câu hỏi về đại từ "It" thay thế.

Phân tích: Đại từ "It" ở đây nhắc đến một danh từ hoặc cụm từ trước đó trong cùng câu hoặc đoạn văn. Đọc lại câu trước đó để xác định từ "It" đại diện cho điều gì. "It" ở đây đại diện cho việc chuyển ra ngoài.

Thông tin: Đoạn 4, câu đầu: "*Now I'm getting used to my new life, and I'm enjoying it.*" Ở đây "It" ám chỉ việc chuyển ra ngoài sống ("moving out").

Đáp án: D. moving out.

Question 5: What conclusion does the writer make about moving out?

Dạng câu hỏi: Câu hỏi về kết luận (Conclusion questions). Hỏi về nhận định của tác giả sau khi chuyển ra ngoài sống.

Phân tích: Tìm thông tin trong đoạn cuối. Đọc đoạn cuối, thấy rằng tác giả cảm thấy việc chuyển ra ngoài giúp đạt được sự cân bằng trong cuộc sống, dù có phiền phức nhưng vẫn đáng giá.

Thông tin: Đoạn cuối, câu: "*I feel that moving out makes it easier for me to strike a balance between my work, my social life, my study and my family. It may be troublesome, but it may be worth it.*" Tác giả kết luận rằng dù việc sống độc lập có phiền phức nhưng giúp cân bằng cuộc sống.

Đáp án: B. It enables him to gain balance in life.

Question 6: What is the main purpose of the writer in writing this passage?

Dạng câu hỏi: Đây là dạng câu hỏi về mục đích (Purpose questions), yêu cầu xác định lý do tại sao tác giả viết bài.

Phân tích: Đọc lại toàn bài, chú ý đến các ý kiến và quan điểm của tác giả về việc sống độc lập. Tác giả không chỉ đề cập đến các khó khăn (chi phí, việc nhà) mà còn nêu rõ những lợi ích (tiết kiệm thời gian, không gian cá nhân, cân bằng cuộc sống).

Thông tin: Tác giả chia sẻ suốt bài đọc về cả lợi ích và khó khăn khi sống độc lập.

Lợi ích:

Đoạn 1: "*...it is good for me to try and live on my own...*" (Tốt khi sống tự lập).

Đoạn 2: "*...I gain my personal space and freedom by independent living...*" (Tác giả có không gian và tự do cá nhân).

Đoạn cuối: "*I feel that moving out makes it easier for me to strike a balance between my work, my social life, my study and my family.*" (Sống độc lập giúp cân bằng cuộc sống).

Khó khăn:

Đoạn 3: "Money is the main issue in living on your own. You must be responsible for all the expenses." (Tiền bạc là vấn đề lớn khi sống một mình).

Cũng trong đoạn 3: "...the saved time is spent on other things, such as cooking and other household chores." (Tiết kiệm thời gian nhưng lại tốn thời gian nấu ăn và việc nhà).

Đáp án: B. To share the challenges and benefits of living on his own.



CHUYÊN ĐỀ 12: CHUYỂN ĐỔI CÂU

I. DOUBLE COMPARATIVES (SO SÁNH KÉP)

Chúng ta sử dụng **the** với **tính từ/ trạng từ so sánh hơn** để chỉ ra rằng một sự việc hoặc tình huống này phụ thuộc vào một sự việc hoặc tình huống khác.

THE + SO SÁNH HƠN/ KÉM HƠN + S + V, THE + SO SÁNH HƠN/ KÉM HƠN + S + V

NGUYÊN TẮC SO SÁNH HƠN CỦA TÍNH TỪ

	Positive	Comparative	Rule
one syllable	fast	faster	+ er
	large	larger	+ r
two syllables	noisy	noisier	y → ier
	modern	more modern	more + adj
three or more syllables	expensive	more expensive	more + adj

Chú ý: -big → bigger, hot → hotter, slim → slimmer...(P_N_P)

-happy → happier, noisy → noisier (từ có 2 âm tiết, có y cuối)

-narrow → narrower, clever → cleverer, good → better (đặc biệt)

1. So sánh kép nhiều hơn với tính từ/ trạng từ ngắn: **ADJ/ ADV_ER**

Ex. The bigger the house is, the higher the rent is.

2. So sánh kép nhiều hơn với tính từ/ trạng từ dài: **MORE + ADJ/ ADV**

Ex. The more developed the city is, the more crowded it becomes.

3. So sánh kép kém hơn với tính từ/ trạng từ: **LESS + ADJ/ ADV**

Ex. The less expensive the product is, the less durable it becomes.

4. So sánh kép với danh từ: **MORE/LESS + N**

Ex1. The less time you spend on your studies, the less success you will have.

Ex2. The more books I read, the more knowledge I gain.

5. So sánh kép dạng kết hợp:

Ex1. The brighter the room is, the more cheerful everyone feels."

Ex2. The more quickly you finish the task, the more time you'll have for relaxation.

Ex3. The less frequently you practice a skill, the less proficient you will become.

Ex4. The less support you offer to your team, the less motivated they will be.

II. IF TYPE 1

(CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1 VÀ ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU)

Trong dạng chuẩn của câu điều kiện loại 1, chúng ta sử dụng **thì hiện tại đơn** trong mệnh đề **if** và **will + động từ nguyên thể** trong **mệnh đề chính**.

Cấu trúc cơ bản:

IF + S + V(S/ES), S + WILL (NOT) + VO

E.g. If I **have** money, I **will share** with you.

My mother **will buy** me a motorbike if I **pass** the final 

- Tuy nhiên thay vì **will**, chúng ta cũng có thể sử dụng những động từ khuyết thiếu khác như: **can, must, may, might** hoặc **should** ở mệnh đề chính để chỉ khả năng, lời khuyên, sự việc có thể xảy ra, sự cần thiết.

Cấu trúc mở rộng:

IF S + V(S/ES), S + CAN/MUST/SHOULD/MIGHT (NOT) + VO

E.g. If you finish your homework early, you **can watch** TV. => sự cho phép


E.g. If you don't want to get burnt, you **must follow** these safety instructions.

=> sự cần thiết

E.g. If you speak English fluently, you **might get** a good job.

=> khả năng xảy ra của sự việc

E.g. If you feel unwell, you **shouldn't work** too much. => lời khuyên

E.g. If you join a cooking class, you **can cook** many delicious dishes at home. 

=> khả năng

LUU Ý: Từ "**unless**" có thể được sử dụng thay thế cho "**if not**" để chỉ một điều kiện mà nếu không xảy ra thì một sự việc khác sẽ xảy ra. Nó có thể được hiểu là "nếu không" hoặc "trừ khi."

Cấu trúc: Unless S + V (điều kiện), S + will/ can...(not) + Vo (hậu quả)

E.g. Unless it rains, we will go to the park.

E.g. You will be late unless you leave now.

E.g. You will succeed unless you give up.

III. WISH + PAST SIMPLE

CÂU AO ƯỚC + THÌ QUÁ KHỨ



Wish + Past simple hay còn gọi là Wishes for the present (Câu ước ở hiện tại)

1. Cách sử dụng: cấu trúc **wish** có thể được sử dụng để thể hiện mong ước một điều gì đó không có thật ở hiện tại hoặc giả định một điều trái ngược so với thực tế ở hiện tại.

***Cấu trúc: S + wish(es) + (that) + S + was/were (wasn't/ weren't)**

S + wish(es) + (that) + S + V-ed (didn't Vo)

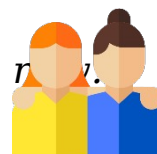
S + wish(es) + (that) + S + could + Vo.

E.g. I wish she came here now.

I wish you were sitting here by my side now.

Minh wishes that he had a big house.

I wish that we didn't need to work today.



2. Lưu ý:

2.1. Trong các trường hợp trang trọng, ta dùng **were** thay cho **was** trong câu ước. Tuy nhiên cách dùng **was** cũng được chấp nhận.

E.g. I wish I were a famous singer.

She **wishes** she **were** a rich person.



2. Chúng ta có thể sử dụng **could** trong câu wish để thể hiện khả năng làm một việc gì đó hoặc khả năng xảy ra điều gì đó.

E.g. I wish that I could speak Spanish.

I **wish** that we **could** go out tonight.



3. Các bước chuyển đổi với câu ao ước:

B1: Viết ra công thức với "Wish"

B2: Bỏ các từ "**It's a pity**", "**am sorry**"; **chuyển đổi some**
↔ **any**

B3: Chuyển đổi động từ từ dạng phủ định sang khẳng định và ngược lại.

- | | |
|--------------------------|---------------------------|
| 1. Can't Vo | → could Vo |
| 2. Vo/Vs/Ves | → didn't Vo |
| 3. Don't/Doesn't Vo | → V2-ed |
| 4. Is/ Am/ Are | → weren't/ wasn't (số ít) |
| 5. Isn't/ Am not/ Aren't | → were/ was (số ít) |

E.g.

1. It's a pity that I **can't** swim fast.
→ I wish (that) I **could** swim fast.
2. She's sorry that she **has** to leave now.
→ She wishes (that) she **didn't have** to leave now.
3. Minh **doesn't have** a guitar. What a pity!
→ Minh wishes (that) he **had** a guitar.
4. It's a pity that he **is** too busy at the moment.
→ He wishes (that) he **weren't/ wasn't** busy at the moment.
5. It's a pity (that) you **aren't** sitting here by my side now.
→ I wish you **were** sitting here by my side now.

IV. REPORTED SPEECH (YES/NO QUESTION)

REPORTED SPEECH: CÂU TƯỜNG THUẬT

Để chuyển một câu từ trực tiếp sang gián tiếp chúng ta biến đổi như sau:

Bước 1: Thay đổi về đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, tính từ sở hữu:

Trực tiếp	Gián tiếp
I	he, she
we	they
You	they/ he/ she/I
me	him/ her
us	them
you	them/ him/ her
my	his/ her
our	their
your	their/ his/her/ my

Bước 2: Thay đổi thì động từ:

Trực tiếp	Gián tiếp
------------------	------------------

1. Present Simple: Vo E.g. Nam said "I am told to be at school before 7 o'clock."	1. Past Simple: V2/ed E.g. Nam said (that) he was told to be at school before 7 o'clock.
2. Present Progressive: am/is/are + V-ing E.g. He said "I'm watching TV."	2. Past Progressive: was/were + V-ing E.g. He said (that) he was watching TV.
3. Present Perfect: has/have + V3/ed E.g. He said "I have just bought a new book".	3. Past Perfect: had + V3/ed E.g. He said (that) he had just bought a new book.
4. Future Simple: will + V E.g. Lan said "I'll phone you".	4. Future in the past: would + V E.g. Lan said she would phone me.
5. can E.g. He said "You can sit here".	5. could E.g. He said (that) we could sit there.
6. may E.g. Mary said "I may go to Ha Noi again".	6. might E.g. Mary said (that) she might go to Ha Noi again.
7. must/ have to E.g. He said "I must finish this report".	7. had to E.g. He said (that) he had to finish that report.

Bước 3: Chuyển trạng từ nơi chốn, thời gian từ câu trực tiếp sang gián tiếp:

Direct speech (trực tiếp)	Indirect speech (gián tiếp/ tường thuật)
this	That
these	Those
here	There
now	then
yesterday	the day before / the previous day
tomorrow	the day after / the following day
last night/ week/ month...	the night/ week/... before / the previous night...
next week/ month/...	the night/ week/ ... after / the following week....

REPORTED SPEECH (QUESTIONS) - LỜI NÓI GIÁN TIẾP (CÂU NGHI VẤN)

Khi tường thuật câu hỏi Yes/No, chúng ta thường sử dụng động từ ask (hỏi) hoặc want to know (muốn biết) ...



Ví dụ: Anna: "Do you plan to climb any mountains this summer, Joe?"

→ Anna asked Joe if/whether he planned to climb any mountains that summer.

✓ Động từ tường thuật câu hỏi gián tiếp là **asked/ wanted to know/ wondered...**

✓ Trật tự từ chuyển về dạng trần thuật tức là chủ ngữ đứng trước động từ, câu **không còn đảo ngữ** nữa.

***Với câu Yes/No Questions:**

Câu hỏi Yes-No có dạng: S asked (O), "**Can/ Could/ May/ Will...+ S + Vo....?**"

"Do/Does/Did + S + Vo...?"

"Is/ Am/ Are/ Have + S?"

Áp dụng **các nguyên tắc nêu trên** và theo công thức sau:

Cấu trúc: S + asked/ wanted to know + IF/ WHETHER + S + V (lùi thì)

Ex1. "Can you speak English fluently?"

→ She **asked** me if I could speak English fluently.

Ex2. "Are you good at English?"

→ Lan asked me if/whether I was good at English.

Ex3. "Are you fond of watching television?"

→ Tuan asked Ba if/whether he was fond of watching television.



Ex4. "Do you like listening to music?"

→ She asked me if I liked listening to music.



Lưu ý:

*Các trợ động từ do/does/did chúng ta **bỏ**; sau đó **lấy động từ Vo** → **lùi thì**

*Các trợ động từ can/could/is/am/are...; chúng ta **giữ lại và lùi thì**

V. RELATIVE CLAUSES WITH WHO/ WHICH

1. RELATIVE PRONOUNS: WHO/ WHICH (Đại từ quan hệ)

***Who, Which** là những đại từ quan hệ. Chúng được dùng sau một danh từ để chỉ người/vật mà ta đang nói tới. Who chỉ người, Which chỉ vật.

Ex1. I know **a girl who** works as a tour guide in Singapore.



Ex2. I'm reading **a travel brochure which** I picked up in Japan.

Ex3. **The teacher who** taught me my first words in English is Mr Vinh.

Ex4. He gave me **the dictionary which** you suggested.

*Mệnh đề bắt đầu bằng “who” và “which” được gọi là mệnh đề quan hệ (MĐQH). Có 2 loại mệnh đề quan hệ.

2. DEFINING RELATIVE CLAUSES:

(Mệnh đề quan hệ xác định)

MĐQH xác định cung cấp cho chúng ta những thông tin cần thiết. Nếu không có thông tin này, mọi người sẽ không rõ chúng ta đang nói đến (những) người hoặc vật nào.

Ex1: The **teacher who** taught me my first words in English is Mr T.

Ex2: He gave me the **dictionary which** you suggested.

Ex3: I met **a student who** is very good at English.

Ex4: The **book which** you gave me yesterday has lots of useful information.

ĐTQH **who** hoặc **which** có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ của MĐQH. Chúng ta phải sử dụng nó khi nó là chủ ngữ của MĐQH. Chúng ta có thể bỏ qua nó nếu nó là tân ngữ.

Ex5: The **man who (S) is talking (V)** to the girl is bilingual in English and French. => phải dùng who

Ex6: The **man who (O) you (S) met (V)** this morning is bilingual in English and French. => có thể lược bỏ who

Ex7: I am reading **a book which (S) was** written by a famous writer.

=> phải dùng which

Ex8: I am reading **a book which you (S) suggested (V).**

=> có thể lược bỏ which

3. NON-DEFINING RELATIVE CLAUSES:

(Mệnh đề quan hệ không xác định)

*Chúng ta sử dụng MĐQH không xác định để bổ sung thêm thông tin.

Ex1: *Earth, which is the third planet from the Sun, depends much on the Sun for its energy.*

Ex2: *My aunt, who is a doctor, lives in Ha Noi.*

Nếu bỏ MĐQH không xác định thì câu vẫn có nghĩa.

Ex3: *Earth, which is the third planet from the Sun, depends much on the Sun for its energy.*

= *Earth depends much on the Sun for its energy.*

Ex4: *My aunt, who is a doctor, lives in Ha Noi.*

= *My aunt lives in Ha Noi.*

*Chúng ta sử dụng dấu phẩy (,) trước và sau MĐQH không xác định.

*Đại từ quan hệ (who, which) không được lược bỏ trong MĐQH không xác định.

VI. ADVERBIAL CLAUSES (REASON, CONCESSION, TIME, RESULT)

1. ADVERBIAL CLAUSES OF REASON

Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do

Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do giải thích lý do, thường được giới thiệu với **because, as** và **since** (bởi vì).

Because/ As/ Since có thể được đặt ở đầu hoặc ở giữa câu.

Ex1. *James wants to become a tour guide **because** he loves travelling.*

= ***Because** James loves travelling, he wants to become a tour guide.*

Ex2. ***Since** May was late, she couldn't join the meeting.*

= *May couldn't join the meeting **since** she was late.*

2. ADVERBIAL CLAUSES OF CONCESSION

Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ, tương phản

Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ thể hiện sự tương phản. Nó được giới thiệu với một liên từ phụ **though, even though** và **although** (mặc dù).

Though/ even though/ although có thể được đặt ở đầu hoặc ở giữa câu.

Ex1. *Although footballers are well-paid, they have short careers.*



Ex2. *She still applied for the job though she had almost no chance to get in.*

Ex3. *I respect him even though I often disagree with him.*

3. ADVERBIAL CLAUSES OF RESULT

Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả

Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả thể hiện kết quả của một hành động hoặc sự kiện. Nó thường được giới thiệu với **so/such... that...** (quá... đến nỗi mà).

Chúng ta sử dụng theo 2 cấu trúc cơ bản sau:

S1 + V + so + adj/adv + that S2 + V.

Ex1. *The box was **so heavy that** the worker couldn't lift it up.*

Ex2. *He drove **so quickly that** no one could catch him up.*



S1 + V + such (+ a/an) + adj + danh từ + that S2 + V.

Ex3. *She is **such a skillful tailor that** all the ladies like the clothes she makes.*



Ex4. *This is **such difficult homework that** it took me much time to finish it.*

4. ADVERBIAL CLAUSES OF TIME

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian là những mệnh đề bắt đầu bằng các liên từ chỉ thời gian: when (khi, vào lúc), while (trong khi), until (cho đến khi), as soon as, (ngay khi), before (trước khi), after (sau khi), since (từ khi)...

E.g 1. I hope to pay him a visit **before** I go away.

(Tôi hy vọng đến thăm được anh ấy trước khi tôi đi.)

E.g 2. **After** we discussed for an hour, we found a solution to our problem.

(Sau khi chúng tôi thảo luận 1 tiếng, chúng tôi tìm ra giải pháp cho vấn đề.)

E.g 3. **When** we were in New York, we saw several plays



(Khi chúng tôi ở New York, chúng tôi đã xem một vài vở kịch.)

E.g 4. As soon as you are ready, we will go.

(*Ngay khi cậu sẵn sàng, chúng ta sẽ đi.*)

E.g 5. We stayed there until it stopped raining.

(*Chúng tôi đã ở đó cho đến khi trời ngừng mưa.*)

E.g 6. We were having dinner **when** she came.

(*Khi cô ấy tới, chúng tôi đang ăn tối.*)



E.g 7. **As** I was walking home, it began to rain.

(*Khi chúng tôi đang đi bộ về nhà thì trời bắt đầu mưa.*)

E.g 8. I was cooking dinner **while** my husband was reading a book.

(*Tôi đang nấu bữa tối trong khi chồng tôi đang đọc sách.*)



E.g 9. I haven't met her **since** she left school.

(*Tôi đã không gặp cô ấy từ khi cô ấy nghỉ học ở trường.*)

*Lưu ý:

Những mệnh đề có các liên từ chỉ thời gian (*when, while, as, as soon as, before, after, until...*) thì không chia ở các thì tương lai.

Ex1. **When** she **arrives** ("~~will arrive~~"), we **will start** the meeting.

Ex2. I will wait here **until** you **come** back ("~~will come~~").

Ex3. **After** he **finishes** ("~~will finish~~"), we **will go** to the park.

Khi mệnh đề thời gian đứng trước mệnh đề chính thì giữa 2 mệnh đề phải có dấu phẩy.



CHUYÊN ĐỀ 13: SẮP XẾP TẠO

CÁC DẠNG BÀI VIẾT THƯ/EMAIL BẰNG TIẾNG ANH

I. Phân loại dựa vào tính chất bức thư/email:

- Formal letters/ emails (Thư có tính trang trọng)
- Informal letters/ emails (Thư có tính thân mật, gửi cho bạn bè, gia đình)

II. Một số loại lá thư/email phổ biến:

- Giving Information letters/ emails (Thư chia sẻ thông tin)
- Invitation letters/ emails (Thư mời)
- Thank you letters/ emails (Thư cảm ơn)
- Apology letters/ emails (Thư xin lỗi)

- Request letters/ emails (Thư yêu cầu)

III. Cấu trúc lá thư/email bằng tiếng Anh:

Một bức thư/ email đúng chuẩn tiếng Anh thường có 3 phần sau:

1. Phần mở đầu - chào hỏi

Gửi lời chào:

Dear (Hi/ Hello) + Người nhận

Sau đó, mở đầu bằng một lời cảm ơn, giới thiệu hoặc câu văn thể hiện sự liên kết với các cuộc trao đổi trước. Một số câu phổ biến là:

<i>Thanks for your letter /present/ invitation</i>	Cảm ơn bức thư, món quà, lời mời của bạn.
<i>Lovely to hear from you</i>	Thật vui khi nhận được thư từ bạn
<i>I'm sorry to hear/ learn...</i>	Tôi rất tiếc khi được nghe/ được biết về...
<i>I'm so pleased to hear...</i>	Thật vui khi được nghe về...
<i>How are you?</i>	Bạn vẫn khỏe chứ?
<i>How are things?</i>	Mọi thứ thế nào rồi?
<i>Hope you're doing well.</i>	Hy vọng rằng bạn vẫn khỏe

2. Phần thân bài

Trong phần này, nêu rõ lý do viết thư/email. Một số câu phổ biến là:

<i>I've been thinking about...</i>	Tôi đang suy nghĩ về...
<i>I am writing this letter/ email to inform/ complain about ...</i>	Tôi viết thư/ email này để thông báo cho bạn rằng ...
<i>I am writing this letter to thank you/ apologise for ...</i>	Tôi viết thư/ email này để cảm ơn/ xin lỗi về ...
<i>I am writing this letter to apply to ...</i>	Tôi viết thư/ email này để ứng tuyển vào ...
<i>Let me tell you about...</i>	Hãy để tôi kể cho bạn nghe về...

Sau khi dẫn dắt vào nội dung chính, bạn hãy triển khai nội dung bức thư/email dựa vào các câu hỏi hoặc yêu cầu trong đề bài.

It's nice to hear from you again. Let me tell you about my future favourite job.

In the future, I want to become a photographer. As a photographer, I'll get to capture moments and tell stories through my lens to create stunning images.

I'll also learn about adjusting camera settings, creating well-composed images, and understanding lighting techniques.

I need patience and perseverance, as capturing the perfect shot may require waiting for the right moment or dealing with challenging conditions.

I'm really excited about this new journey and hope to share my photography adventures with you soon!

Love,

3. Lá thư trao đổi thông tin 03:

Hi Miranda,

How are things? Hope you are doing well.

Everything is great at school except I'm having problems with my parents at home. My parents are very strict and set hard rules.

Most of the time we get along really well, and I enjoy spending time with them, but I really need some advice.

I can't wait to hear from you. Write back soon.

Cheers,

4. Lá thư cảm ơn:

Dear Hoa,

Thank you very much for the beautiful scarf, it was exactly what I wanted for Christmas!

Every time I wear the scarf, it will remind me of you and your thoughtfulness. The color of the scarf is my favorite one and it really suits me so I have already received lots of compliments when wearing it. I will wear this scarf whenever I hang out with my family and friends.

Thank you, once again, for your lovely Christmas gift and your kindness.

Best wishes,

5. Lá thư mời

Dear Lan,

How are you? We are about to celebrate a small birthday party for my little sister this Sunday evening. I would be really excited if you could join us.

The party will take place at 8 p.m. at my house. We plan to invite some of our friends who we used to study with when we were in secondary school. This is a great opportunity for all of us to gather after such a long time of no talking and sharing. I hope we will have a good time together. Please come to join the interesting games and activities with us.

It will be absolutely cheerful if you can come, Lan. Please let me know at your earliest convenience.

Love,
Ha.

6. Thư thông báo không tham dự được cuộc họp

Hi John,

I hope that everything's going well over there?

I'm afraid that I can't make tomorrow's meeting. Something very important has just come up and I'm going to be very busy tomorrow.

I'm sorry for the short notice, but I just found out this morning. Is there any chance we can put the meeting back until Friday?

Let me know if that's OK for you.

Regards,
Will



CHUYÊN ĐỀ 14: SẮP XẾP TẠO ĐOẠN VĂN

I. BỐ CỤC ĐOẠN VĂN:

Trong Tiếng Anh, **đoạn văn** (paragraph) là một nhóm câu liên kết với nhau xoay quanh một chủ đề chung. Một đoạn văn thường bao gồm ba phần chính:

- ✓ *câu chủ đề (topic sentence),*
- ✓ *các câu hỗ trợ (supporting sentences)*
- ✓ *câu kết luận (concluding sentence).*

Câu chủ đề (Topic Sentence): Đây là câu mở đầu của đoạn, thường nêu rõ ý chính giúp người đọc hiểu được nội dung tổng quát của đoạn văn.

Ví dụ:

"Learning a new language can be challenging but rewarding."

"Recycling is one of the most effective ways to reduce environmental pollution."

"Eating healthy food is important for staying healthy."

Câu hỗ trợ (Supporting Sentences): Những câu này có nhiệm vụ giải thích, minh họa, hoặc bổ sung chi tiết cho ý chính được đề cập trong câu chủ đề. Các câu hỗ trợ có thể bao gồm ví dụ, số liệu, lý do hoặc các quan điểm khác nhau để củng cố cho ý chính.

Ví dụ: *"First, learning a new language takes time and effort. You need to practice every day to improve your skills. Additionally, it can be difficult to understand the grammar and pronunciation of a foreign language."*

Câu kết luận (Concluding Sentence): Câu này thường tóm tắt lại ý chính của đoạn hoặc đưa ra nhận xét cuối cùng. Nó giúp kết thúc đoạn văn một cách mạch lạc và rõ ràng, liên kết với ý đã trình bày trước đó.

Ví dụ: *"In conclusion, although learning a new language can be difficult, the benefits of being able to communicate in another language are worth the effort."*

II. LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN (COHERENCE AND COHESION)

Liên kết đoạn văn là yếu tố rất quan trọng giúp đoạn văn mạch lạc và dễ hiểu. Có hai loại liên kết chính:

- ✓ liên kết về mặt ý nghĩa (*coherence*)
- ✓ liên kết về mặt hình thức (*cohesion*)

1. Liên kết về mặt ý nghĩa (Coherence):

Liên kết ý nghĩa đề cập đến cách các ý tưởng trong đoạn văn được tổ chức và sắp xếp một cách hợp lý, theo một trình tự logic. Mỗi câu trong đoạn văn cần phải liên quan trực tiếp đến câu chủ đề và hỗ trợ cho ý chính của đoạn.

Trình tự hợp lý: Các ý tưởng phải được trình bày theo một thứ tự hợp lý, ví dụ như từ tổng quát đến cụ thể, từ nguyên nhân đến kết quả, hoặc từ quá khứ đến hiện tại.

Ví dụ: *"First, learning English opens up opportunities to communicate with people globally. Next, it provides better career prospects in various industries."*

Liên kết ý tưởng: Các câu cần gắn kết với nhau, không bị rời rạc hay lạc đề. Các câu hỗ trợ phải bổ sung cho câu chủ đề, giúp phát triển ý chính của đoạn.

2. Liên kết về mặt hình thức (Cohesion):

Liên kết hình thức liên quan đến việc sử dụng các từ nối (connectors), đại từ thay thế, và các từ chỉ quan hệ để kết nối các câu và ý tưởng trong đoạn văn.

a. Từ nối (Connectors):

Dưới đây là một số loại từ nối phổ biến:

• **Thứ tự (Sequence):** *First, second, then, next, finally* (Đầu tiên, thứ hai, sau đó, tiếp theo, cuối cùng).

Ví dụ: "*First, you need to understand the basics of the topic. Second, practice solving problems related to it. Next, review your mistakes to learn from them. Finally, take a test to check your understanding.*"

• **Thêm ý (Addition):** *In addition, moreover, furthermore, also* (Ngoài ra, hơn nữa, cũng vậy).

Ví dụ: "*First, learning a new language improves your memory. Additionally, it enhances problem-solving skills.*"

• **Nguyên nhân - Kết quả (Cause-Effect):** *Because, as a result, therefore, thus* (Bởi vì, do đó, vì thế).

• **So sánh (Comparison):** *Similarly, likewise, in comparison* (Tương tự, cũng như, để so sánh).

• **Đối lập (Contrast):** *However, although, on the other hand, whereas* (Tuy nhiên, mặc dù, mặt khác, trong khi).

b. Đại từ thay thế (Pronouns and Substitution):

Sử dụng đại từ như "*it, this, that, these*," để tránh lặp lại từ ngữ và giúp đoạn văn trở nên mạch lạc hơn.

Ví dụ: "*Learning English is beneficial. It opens many doors for you.*" (Từ "*It*" thay thế cho "*Learning English*" để tránh lặp từ.)

c. Lặp từ hoặc cụm từ chính (Repetition):

Để đảm bảo đoạn văn gắn kết, đôi khi việc lặp lại các từ hoặc cụm từ quan trọng là cần thiết. Điều này giúp nhấn mạnh chủ đề và ý chính của đoạn.

Ví dụ: "*Communication is key in the modern world. Good communication skills help you succeed in both personal and professional life.*"

III. VÍ DỤ VỀ ĐOẠN VĂN:

1. Về chủ đề học tập

Topic Sentence: *"Studying every day helps students improve their knowledge."*

Supporting Sentences: *"First, it helps students remember the information better by reviewing it regularly. Second, daily study builds strong habits that make learning easier. Also, it gives students more time to ask questions and understand difficult topics."*

Concluding Sentence: *"As a result, studying every day leads to better grades and more confidence in class."*

2. Về ăn uống lành mạnh

Topic Sentence: *"Eating healthy foods is good for your body."*

Supporting Sentences: *"First, healthy foods like fruits and vegetables provide important vitamins and minerals. Second, they help your body stay strong and protect you from getting sick. Additionally, eating well gives you more energy to do things you enjoy."*

Concluding Sentence: *"Therefore, choosing healthy foods every day helps you live a happier and healthier life."*

3. Về giấc ngủ

Topic Sentence: *"Getting enough sleep is important for good health."*

Supporting Sentences: *"First, sleep helps your brain work better and improves memory. Second, it gives your body time to rest and recover. Also, when you sleep well, you wake up feeling more energetic and ready for the day."*

Concluding Sentence: *"In conclusion, sleeping at least 7-8 hours each night is necessary for a healthy body and mind."*

4. Về tiết kiệm tiền

Topic Sentence: *"Saving money is a smart way to plan for the future."*

Supporting Sentences:

"First, saving money helps you prepare for emergencies, like car repairs or medical bills. Second, it allows you to buy things you really need or want later, like a house or a trip. Moreover, it gives you peace of mind knowing you have a financial safety net."

Concluding Sentence: *"Thus, saving money regularly helps you stay secure and achieve your future goals."*

5. Về tập thể thao

Topic Sentence: *"Exercising regularly has numerous health benefits."*

Supporting Sentences:

"First, it helps to maintain a healthy weight by burning calories. Additionally, it strengthens your muscles and improves cardiovascular health. Furthermore, regular exercise can boost your mood and energy levels."

Concluding Sentence: *"Therefore, incorporating exercise into your daily routine is essential for both physical and mental well-being."*

6. Về đọc sách

Topic Sentence: *"Reading books regularly is important for personal growth."*

Supporting Sentences:

"First, reading improves your knowledge by teaching you new information. Second, it helps develop your vocabulary and language skills. Additionally, reading stimulates your imagination and creativity, making it easier to think of new ideas."

Concluding Sentence: *"Therefore, making time to read books every day is a great way to grow both your mind and imagination."*

**BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮT THÔNG DỤNG
ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC CHIA THEO NHÓM**

1. Nhóm không đổi			
V1	V2	V3	Ý nghĩa
cost	cost	cost	trị giá
cut	cut	cut	cắt
fit	fit	fit	vừa vặn

hit	hit	hit	đụng
hurt	hurt	hurt	làm đau
let	let	let	để cho
put	put	put	đặt, để
read	read	read	đọc
shut	shut	shut	đóng lại

2. Nhóm: en

V1	V2	V3	Ý nghĩa
arise	arose	arisen	xuất hiện
drive	drove	driven	lái xe
ride	rode	ridden	cưỡi, đạp xe
rise	rose	risen	mọc lên
write	wrote	written	viết

3. Nhóm ear - ore - orn

V1	V2	V3	Ý nghĩa
bear	bore	born	sinh ra
tear	tore	torn	xé rách
wear	wore	worn	mặc, đeo, đội

4. Nhóm: ake - ook - en

V1	V2	V3	Ý nghĩa
shake	shook	shaken	lắc
take	took	taken	cầm, nắm

5. Nhóm: i - a - u - ou

V1	V2	V3	Ý nghĩa
begin	began	begun	bắt đầu
drink	drank	drunk	uống
ring	rang	rung	reo, rung
run	ran	run	chạy
sing	sang	sung	hát
swim	swam	swum	boi, lội
hang	hung	hung	treo
find	found	found	tìm thấy

6. Nhóm t / d

V1	V2	V3	Ý nghĩa
dream	dreamt	dreamt	mơ
have	had	had	có; dùng
hear	heard	heard	nghe
hold	held	held	cầm, giữ, tổ chức
learn*	learnt	learnt	học
lose	lost	lost	đánh mất, giảm
make	made	made	làm
mean	meant	meant	nghĩa là
mishear	misheard	misheard	nghe nhầm
shoot	shot	shot	bắn

7. Nhóm: e - ui

V1	V2	V3	Ý nghĩa
spend	spent	spent	tiêu xài

smell*	smelt	smelt	ngửi
build	built	built	xây dựng
send	sent	sent	gửi đi
lend	lent	lent	cho mượn
spell	spelt	spelt	đánh vần

8. Nhóm: ee - ea - e

V1	V2	V3	Ý nghĩa
meet	met	met	gặp
bleed	bled	bled	chảy máu
breed	bred	bred	nuôi
feed	fed	fed	cho ăn
lead	led	led	dẫn dắt

9. Nhóm: ought/ aught

V1	V2	V3	Ý nghĩa
bring	brought	brought	mang
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt được
fight	fought	fought	đánh nhau
teach	taught	taught	dạy
think	thought	thought	suy nghĩ

10. Nhóm ew - own

V1	V2	V3	Ý nghĩa
----	----	----	---------

blow	blew	blown	thổi
draw	drew	drawn	vẽ
fly	flew	flown	bay
grow	grew	grown	mọc
know	knew	known	biết
throw	threw	thrown	ném

11. Nhóm: eep -ept -ept			
V1	V2	V3	Ý nghĩa
sleep	slept	slept	ngủ
sweep	swept	swept	quét
keep	kept	kept	giữ

12. Nhóm: oke - oken			
V1	V2	V3	Ý nghĩa
awake	awoke	awoken	thức dậy
break	broke	broken	làm vỡ
freeze	froze	frozen	đông lạnh
speak	spoke	spoken	nói
wake	woke	woken	đánh thức

13. Nhóm ome - ame - ome			
V1	V2	V3	Ý nghĩa
become	became	become	trở nên
come	came	come	đến
overcome	overcame	overcome	vượt qua

14. Nhóm ay - aid - aid			
V1	V2	V3	Ý nghĩa
lay	laid	laid	đặt, để
pay	paid	paid	trả tiền
say	said	said	nói